## *KHBD Ngữ văn 8\_KNTT \_ Tổ Ngữ văn\_Nghệ thuật trường THCS Kim Đồng GV: Võ Thị Kim Anh*

**Bài 5**

**MÀU SẮC TRĂM MIỀN**

***(Thời lượng 12 tiết)***

*Tôi yêu cuộc đời, yêu hành tinh tôi ở*

*Yêu đến từng góc nhỏ khắp gần xa.*

(Ra-xun Gam-da-tốp)

**MỤC TIÊU BÀI HỌC**

- Nhận biết được chất trữ tình, cái tôi của tác giả, ngôn ngữ của tùy bút, tản văn và hiểu được chủ đề, thông điệp của văn bản.

- Nhận biết được sự phong phú, đa dạng của ngôn ngữ các vùng miền.

- Viết được văn bản tường trình rõ ràng, đầy đủ, đúng quy cách.

- Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống; biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt.

**A. ĐỌC**

**Đọc hiểu và thực hành tiếng Việt**

**I. Mục tiêu.**

**1. Văn bản văn học:**

**+ Đọc hiểu hình thức.**

- Nhận biết được chất trữ tình, cái tôi, ngôn ngữ của tuỳ bút, tản văn.

**+ Đọc hiểu nội dung.**

- Nêu được ấn tượng chung về văn bản, nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài của .. trong tính chỉnh tể của văn bản;

- Nhận biết được chủ đề văn bản;

- Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản;

- Tóm tắt được văn bản một cách ngắn gọn.

+ **Liên hệ, so sánh, kết nối**

- Nhận biết được những điểm giống nhau và khác nhau giữa cách kể, cách ghi chép trong hai văn bản.

- Nêu được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân do văn bản đã đọc gợi ra.

**+ Đọc mở rộng:**

Tìm đọc thêm một văn bản thuộc tuỳ bút, một văn bản thuộc tản văn trên mạng Internet.

**2. Thực hành tiếng Việt**: Củng cố kiến thức về dấu gạch ngang, các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá được sử dụng trong thể tuỳ bút, tản văn.

- Nhận biết từ ngữ địa phương và tác dụng của từ ngữ địa phương trong tuỳ bút, tản văn.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu.**

1. **Chuẩn bị của giáo viên:**

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;

- Tranh ảnh về các nhà văn; hình ảnh minh họa cho những chi tiết tiêu biểu ớ các văn bản;

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà;

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

**-** Đọc trước phần Tri thức ngữ văn; đọc trước các văn bản đọc;

- Tìm hiểu trên mạng Internet về tuỳ bút, tản văn; các tác giả, các tác phẩm có trong hoạt động đọc hiểu;

- Tự ôn tập lại kiến thức về các biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong văn bản văn học: so sánh, nhân hoá….; dấu gạch ngang

- Đọc kĩ các câu hỏi trong sgk/ các từ khó của mỗi văn bản cuối trang sách;

- Tìm đọc các văn bản văn bản trong chủ đề “Màu sắc trăm miền” ca ngợi vẻ đẹp của quê hương đất nước.

**III. Tổ chức hoạt động Đọc.**

**Tiết 57, 58, 59**

**Văn bản 1. THÁNG GIÊNG, MƠ VỀ TRĂNG NON RÉT NGỌT**

***(Trích,* Vũ Bằng*)***

**I. Mục tiêu:**

**+ Đối với văn bản đọc:**

- Nêu được ấn tượng chung về văn bản *“Tháng giêng mơ về trăng non, rét ngọt”*;

- Tóm tắt được văn bản một cách ngắn gọn;

- Nhận biết được chất trữ tình, cái tôi tác giả, ngôn ngữ của tuỳ bút.

+ Bài tuỳ bút thể hiện dòng cảm xúc của một người con xa quê hồi nhớ mùa xuân của Hà Nội thân yêu. Cái tôi tác giả được thể hiện thông qua các yếu tố như hoàn cảnh sáng tác, những rung động tâm hồn, cách cảm, cách nhìn về khung cảnh mùa xuân.

+ Lời văn cúa bài tuỳ bút giàu hình ảnh, sử dụng nhiều biện pháp tu từ, từ ngữ biểu cảm.

- Nhận biết được chủ đề, thông điệp của VB: Bài tuỳ bút biểu lộ tình yêu, sự gắn bó tha thiết với quê hương, gia đình của tác giả. Qua những rung động tinh tế của một tâm hồn nhạy cảm, sức sống con người và hương sắc đất trời Hà Nội - miền Bắc vào tháng Giêng hiện lên như một sự khởi đầu cho dòng hồi tưởng (với mỗi tháng là một khung cảnh, câu chuyện), “sống lại” với quá khứ đầy thương nhớ.

**+ Đối với Tiếng Việt:**

- HS nhận diện được công dụng của dấu gạch ngang; biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá; chỉ ra được tác dụng của việc sử dụng 2 biện pháp tu từ đó trong ngữ cảnh;

- HS biết sử dụng biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá trong việc viết câu văn, đoạn văn.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu.**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Kế hoạch bài dạy;

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;

- Tranh ảnh về nhà văn, hình ảnh,video – clip về tết Hà Nội;

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà;

**2. Chuẩn bị của học sinh:** SGK, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

**III. Tổ chức các hoạt động học.**

**Hoạt động 1. XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ HỌC TẬP**

**a. Mục tiêu. –** Tạo hứng thú, gây sự tò mò, thích khám phá kiến thức mới cho HS.

**b. Nội dung.** Hoạt động cá nhân

**c. Sản phẩm.** Các câu trả lời

**d. Tổ chức thực hiện.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.** Thực hiện h/đ cá nhân xem video sau rồi trả lời câu hỏi sau:

(Video về chợ hoa những ngày sắp tết ở Hà Nội)

*Điều em thích nhất của mùa xuân Hà Nội là gì?*

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ*.** Cá nhân thực hiện.

Dự kiến sản phẩm. Điều em thích nhất ở mùa xuân: thời tiết, không khí, chợ xuân, ngày Tết...

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá dẫn dắt chuyển ý.

**Hoạt động 2. KHÁM PHÁ KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1. Đọc – Tìm hiểu văn bản.**

**I. Đọc – hiểu văn bản**

**a. Mục tiêu:**

- Biết cách đọc văn bản, đọc cảm thụ.

- HS hiểu nghĩa các từ khó; những nét tiêu biểu về tác giả, xuất xứ văn bản; nhận biết đặc điểm thể tuỳ bút, cách ghi chép về con người, sự kiện; cách thể hiện cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ của tác giả qua những phương thức biểu đạt.

- Nhận xét, đánh giá nét độc đáo của bài tuỳ bút thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ…

- Cảm nhận được vẻ đẹp của mùa xuân Hà Nội và tình yêu quê hương đất nước, lòng yêu mến tự hào về vẻ đẹp quê hương xứ sở của tác giả thể hiện qua ngôn ngữ văn bản.

- Viết được đoạn văn đảm bảo về hình thức và nội dung cảm nhận về cảnh sắc và không khí của mùa xuân trong bài tuỳ bút.

**b. Nội dung.** Hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm nhỏ.

**c. Sản phẩm.** Các câu trả lời trong vở ghi

**d. Tổ chức thực hiện:**

***1. Đọc tiếp xúc văn bản.***

***a. Đọc văn bản, tìm hiểu từ khó.***

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.** (GV lần lượt chuyển giao từng nhiệm vụ)

**-** Thực hiện h/đ cá nhânđọc kĩ phần HD trước khi đọc; đọc phần chú thích (chữ nhỏ) dưới mỗi trang để hiểu nghĩa củ các từ khó.

- Nêu cách đọc văn bản. Hãy đọc văn bản theo cách đọc của em. (*Hình dung và theo dõi*)

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.***

Dự kiến sản phẩm.

- HS nêu cách đọc: đọc diễn cảm, chú ý từ ngữ, hình ảnh.

- Giải thích được nghĩa của một số từ khó.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân nêu cách đọc văn bản– đọc mẫu.

\* ***Đánh giá sản phẩm.***

- HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV kết luận. (HS lắng nghe, không ghi)**

- Cách đọc: chú ý: giọng trầm lắng, suy tư, tự hào… -> GV đọc mẫu.

**-** Từ khó. Các chú thích/T107, 108, 109.

***b. Tác giả, tác phẩm.***

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.**

- Theo dõi phần sau khi đọc, nêu những nét tiêu biểu về tác giả, xuất xứ văn bản.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.***

Dự kiến sản phẩm.

- Tác giả:

+ Là nhà văn, nhà báo, có sở trường về truyện ngắn, tuỳ bút, bút kí.

+ Tuỳ bút của ông giàu chất trữ tình và chất thơ, hướng vào biểu hiện thế giới nội tâm phong phú.

+ Văn Vũ Bằng tràn đầy cảm xúc, biểu thị những cảm giác tinh tế.

-Tác phẩm. “Tháng Giêng mơ về trăng non rét ngọt” trích tác phẩm “*Thương nhớ Mười Hai*”.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.***

- HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV kết luận. (HS lắng nghe, không ghi)**

- Tác giả:

+ Là nhà văn, nhà báo, có sở trường về truyện ngắn, tuỳ bút, bút kí.

+ Tuỳ bút của ông giàu chất trữ tình và chất thơ, hướng vào biểu hiện thế giới nội tâm phong phú.

+ Văn Vũ Bằng tràn đầy cảm xúc, biểu thị những cảm giác tinh tế.

-Tác phẩm. “Tháng Giêng mơ về trăng non rét ngọt” trích tác phẩm “*Thương nhớ Mười Hai*”. Được viết trong thời gian Vũ Bằng sống ở miền Nam, xa cách quê hương miền Bẳc…

***2. Đọc chi tiết văn bản.*** (Nội dung cần đạt)

***a. Đọc hiểu nội dung.***

***a.1. Sự hồi tưởng của tác giả về mùa xuân Hà Nội.*** (Câu 1, 2/T110)

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.* Chia sẻ cặp đôi để hoàn thành 2 nhiệm vụ sau:**

(1) Hoàn thành phiếu học tập sau bằng cách nối cột A với B.

(2) Nhận xét về chất trữ tình thể hiện ở mạch cảm xúc, ở sự cảm nhận về thiên nhiên, con người của tác giả.

|  |  |
| --- | --- |
| PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 | |
| **A** | **B** |
| (1) Không gian đặc trưng của mùa xuân Hà Nội (Đầu tháng giêng và sau rằm tháng giêng) | (a) *Nhang trầm, đèn nến, bầu không khí gia đình đoàn tụ êm đếm, trên kính dưới nhường, bàn thờ Phật, bàn thờ Thánh, bàn thờ Tổ tiên, bữa cơm giản dị có cà om với thịt thăn điểm những lá tía tô thái nhỏ hay bát canh trứng cua vắt chanh...* |
| (2) Không gian gia đình: | (b) *Rạo rực nhựa sống trong cảnh mai, gốc đảo. chổi mận ở ngoải vườn; đồi núi chuyền mình, sông hồ rung động; sông xanh, núi tím; máu cũng căng lên trong lộc của loài nai; mầm non của cây cối, nằm im mãi không chịu được, phải trỗi ra thành những cái lá nhỏ;...* |
| (3) Sức sống của thiên nhiên | (c)- Khoảng đầu tháng Giêng: *mưa riêu riêu; gió lảnh lạnh; tiếng nhạn kêu trong đêm xanh; tiếng trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa; câu hát huê tình, đất trời mang mang; đường sá không còn lấy lội nữa; cái rét ngọt ngào, không còn tê buốt căm căm nữa; ...*  - Khoảng sau rằm tháng Giêng: *đào hơi phai nhưng nhuỵ vẫn còn phong, cỏ không mướt xanh như cuối đông, đầu Giêng, nhưng trái lại lại nức một mùi hương man mác; mưa xuân bắt đầu thay thế cho mưa phùn,…; bầu trời đã có những vệt xanh tươi; đã có hoa thiên lí, vài con ong siêng năng đã bay đi kiếm nhị hoa; ….đêm xanh biêng biếc, có mưa dầy, nhìn rõ từng cánh sếu bay, trời vẫn rét một cách tình tứ nên thơ, ….* |
| (4) Sức sống của con người: | (e).*Nghe như lòng mình say sưa một cái gì đó - có lẽ là sự sống; nhựa sổng ở trong người căng lên; tim người ta dường như cũng trẻ hơn ra, đập mạnh hơn; “sống” lại và thèm khát yêu thương, thấy ai cũng muốn yêu thương; trong lòng như có không biết bao nhiêu là hoa mới nở, bướm ra ràng mở hội liên hoan; cảm thấy rạo rực một niềm vui sáng sủa;...* |
| Nhận xét cách ghi chép, cách thề hiện tình cảm, cảm xúc của tác giả dành cho mùa xuân Hà Nội:  ………………………………………………………………………………………………………  ……………………………………………………………………………………………………… | |

**GV gợi ý.**

(1)- Đọc lướt nhanh lại văn bản, tìm các chi tiết miêu tả không gian Hà Nội vào mùa xuân khoảng đầu tháng Giêng. *(Em hình dung “mưa riêu riêu” là mưa như thế nào? Em cảm nhận “gió lành lạnh” khác gió lạnh như thế nào? Thử tưởng tượng “tiếng nhạn kêu trong đêm xanh”. Em đã bao giờ nghe tiếng trống chèo? ...).* Tìm các chi tiết diễn tả vào độ sau rằm tháng Giêng, có sự chuyển đổi của không gian.  *(Nhà văn cảm nhận sự thay đổi của thiên nhiên qua những đối tượng nào? Em có nhận xét gì về những từ ngữ như “hơi phai”, “mùi hương man mác”, “vệt xanh tươi”, “làn sáng hồng”,...? Em hình dung thế nào về “đêm xanh biêng biếc”? Tại sao trong đêm vẫn thấy được từng cánh sếu bay?...).*

- Những chi tiết nào diễn tả không gian gia đình? (*Khi mùa xuân đên, bầu không khí gia đinh được miêu tả như thê nào? Cuộc sống êm đềm thường nhật được thể hiện qua những nét sinh hoạt nào của gia dinh?...).* Mạch cảm xúc khơi dậy theo trình tự không gian hay thời gian?

(2) Những chi tiết nào diễn tả cảm giác của con người trong tiết trời mùa xuân? Thiên nhiên cũng tràn đầy sức sống trong mùa xuân thể hiện qua những chi tiết nào?

(3) Dựa vào phần Tri thức Ngữ văn để nhận xét cách ghi chép của tác giả về thiên nhên, con người, sự kiện. Tình cảm, cảm xúc của tác giả dành cho mùa xuân Hà Nội là gì?

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Các nhóm chia sẻ, tìm chi tiết.

**Dự kiến sản phẩm**.

(1), (2) Các chi tiết, hình ảnh: (1) - (c), (2) - (a), (3) - (b), (4) – (e)

(3) - Chất trữ tình thể hiện ở sự hồi tưởng về không gian.

- Cách ghi chép: thiên nhiên, con người, sự kiện có thực.

=>Tác giả bộc lộ những cảm nhận tinh tế, thể hiện tình cảm gắn bó, mến yêu tha thiết với quê hương, gia đình.

\* ***Báo cáo sản phẩm.***  Đại diện các cặp đôi báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.***

- HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV kết luận. (HS bổ sung vào vở, nếu thiếu)**

- Chất trữ tình thể hiện ở sự hồi tưởng về không gian.

- Cách ghi chép: thiên nhiên, con người, sự kiện có thực.

=>Tác giả bộc lộ những cảm nhận tinh tế, thể hiện tình cảm gắn bó, mến yêu tha thiết với quê hương, gia đình.

***a.2. Cảm giác của tác giả khi mùa xuân đến .*** (Câu 3,4,5,6/T110)

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.*** Thực hiện h/đ cá nhân yêu cầu sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2 | | |
| Yếu tố | Chi tiết | Ý nghĩa |
| - Cảm giác của con người. | *-Nghe như lòng mình say sưa một cái gì đó - có lẽ là sự sống - “tôi yêu”, “muốn yêu thương”, “thèm khát yêu thương”…* | ………………………………  ………………………………  ……………………………… |
| - Bố cục triển khai theo cảm hứng chủ đạo. | - Chủ đề: *“Ai cũng chuộng mùa xuân”*  *-* Lí lẽ, dẫn chứng*: Ai bảo được non đừng thương nước, bướm đừng thương hoa, trăng đừng thương gió; ai cấm được trai thương gái, ai cấm được mẹ yêu con, ai căm được cô gái còn son nhớ chồng thì mới hết được người mê luyến mùa xuân.* | ………………………………  ………………………………  ………………………………  ………………………………  ………………………………  ………………………………  ……………………………… |
| - Cái “tôi” trong việc thể hiện tình cảm, cảm xúc. | -*“Mùa xuân của tôi”, “mùa xuân thần thánh của tôi”, mùa xuân của Hà Nội thân yêu”* | ………………………………  ………………………………  ……………………………… |
| - Lời văn trong cách thể hiện. | *-“Ơi ơi người em gái xoã tóc bên cửa sổ!; Ấy đấy, cái mùa xuân thẩn thánh của tôi nó làm cho người ta muốn phát điên lên như thế đấy; Đẹp quá đi, mùa xuân ơi - mùa xuân của Hà Nội thân yêu, của Bắc Việt thương mến.”* | ………………………………  ………………………………  ………………………………  ………………………………  ………………………………  ……………………………… |
| Nhận xét về nét độc đáo trong cách thể hiện tình cảm, cảm xúc với mùa xuân: …………………  …………………………………………………………………………………………………….  …………………………………………………………………………………………………….  ……………………………………………………………………………………………………. | | |

**Gợi ý.**

(1) *Cảm giác của con người có dễ nhận biết không? Làm thế nào để cho người khác cảm thấy được những cảm giác đó của mình*? Dựa vào Tri thức ngữ văn nhân xét về ngôn từ của tuỳ bút (Ngôn từ của tuỳ bút giàu hình ảnh, chất thơ) để diễn tả điều gì?

(2) Bố cục bài tuỳ bút đuợc triển khai theo một cam hứng chủ đạo: *cảm hứng về mùa xuân*;

Tác giả đưa ra lí lẽ để khẳng định điều gì? Sau những lí lẽ và dẫn chứng ấy, tác gia lây chính những trải nghiệm của mình về mùa xuân - “mùa xuân của tôi” để làm gì?

(3) Cách Vũ Bằng viết *“mùa xuân của tôi”*, “*mùa xuân thần thánh của tôi*”, “*mùa xuân của Hà Nội thân yêu*” thể hiện sự gắn bó của tác giả với nơi nào?

(4) Những câu văn *“Ơi ơi người em gái xoã tóc bên cửa sổ!; Ấy đấy, cái mùa xuân thẩn thánh của tôi nó làm cho người ta muốn phát điên lên như thế đấy;..”* gợi em hình dung điều gì?

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Chia sẻ h/đ cặp đôi

**Dự kiến sản phẩm.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2 | | |
| Yếu tố | Chi tiết | Ý nghĩa |
| - Cảm giác của con người. | *-Nghe như lòng mình say sưa một cái gì đó - có lẽ là sự sống - “tôi yêu”, “muốn yêu thương”, “thèm khát yêu thương”…* | Những cảm giác vô hình, khó nắm bắt bằng những hình ảnh cụ thể, giàu sức gợi; bằng những so sánh dễ hình dung; bằng cách nói mới lạ, thú vị,...diễn tả cảm giác của tác giả trong tiết trời xuân. |
| - Bố cục triển khai theo cảm hứng chủ đạo. | - Chủ đề: *“Ai cũng chuộng mùa xuân”*  *-* Lí lẽ, dẫn chứng*: Ai bảo được non đừng thương nước, bướm đừng thương hoa, trăng đừng thương gió; ai cấm được trai thương gái, ai cấm được mẹ yêu con, ai căm được cô gái còn son nhớ chồng thì mới hết được người mê luyến mùa xuân.* | Từ câu chủ đề, tác giả đi tìm kiếm “lí lẽ” và “dẫn chứng”. Lí lẽ dựa trên những chân lí không thể đảo ngược để chứng minh lời khẳng định trên. Những cảm nhận về mùa xuân được soi chiếu qua tình yêu sâu nặng với quê nhà. Ai cũng chuộng mùa xuân, nhất là mùa xuân lại gắn với những kỉ niệm, hổi ức gần gũi, chan chứa yêu thương. |
| - Cái “tôi” trong việc thể hiện tình cảm, cảm xúc. | -*“Mùa xuân của tôi”, “mùa xuân thần thánh của tôi”, mùa xuân của Hà Nội thân yêu”* | Thể hiện sự gắn bó sâu nặng của tác giả - người con xa quê - với quê nhà. Cái *tôi* tác giả được thể hiện khá rõ trong bài tuỳ bút. |
| - Lời văn trong cách thể hiện. | *-“Ơi ơi người em gái xoã tóc bên cửa sổ!; Ấy đấy, cái mùa xuân thẩn thánh của tôi nó làm cho người ta muốn phát điên lên như thế đấy; Đẹp quá đi, mùa xuân ơi - mùa xuân của Hà Nội thân yêu, của Bắc Việt thương mến.”* | Lời trò chuyện tâm tình. |
| Nhận xét về nét độc đáo trong cách thể hiện tình cảm, cảm xúc với mùa xuân: Dựa theo mạch chủ đề, tác giả diễn tả cảm giác của mình trong tiết trời xuân; nhiều chi tiết như lời trò chuyện, thể hiện tình yêu, sự gắn bó với sâu nặng với quê nhà. | | |

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Đại diện nhóm báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV kết luận. (HS bổ sung vào vở, nếu thiếu)**

- Dựa theo mạch chủ đề, tác giả diễn tả cảm giác của mình trong tiết trời xuân;

- Nhiều chi tiết như lời trò chuyện,

=> Thể hiện tình yêu, sự gắn bó với sâu nặng của tác giả với quê nhà.

***b. Đọc hiểu hình thức.***

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.*** - Chia sẻ cặp đôi câu yêu cầu sau:

- “*Tháng giêng mơ về trăng non rét ngọt”* có những đặc điểm hình thức nào cho thấy đó là bài tuỳ bút?

**GV gợi ý**.

+ Dựa vào Tri thức Ngữ văn, chỉ rõ đặc điểm hình thức của tuỳ bút.

*Chất trữ tình của “Tháng giêng mơ về trăng non rét ngọt” thể hiện qua những yếu tó nào?*

- Mạch cảm xúc theo trình tự nào? Ai là người thể hiên mạch cảm xúc đó?

- Cách ghi chép về những sự kiện ấy như thế nào? Qua đó, tác giả bộc lộ tình cảm, cảm xúc gì?

- Bố cục văn bản triển khai như thế nào?

- Ngôn từ trong văn bản có gì độc đáo?

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** (GV hướng dẫn HS liệt kê các sự vật, hiện tượng ra giấy nháp)

Dự kiến sản phẩm:

*Chất trữ tình của “Tháng giêng mơ về trăng non rét ngọt” thể hiện qua những yếu tó:*

- Mạch cảm xúc: theo trình tự không gian. Tác giả xưng “tôi” thể hiên mạch cảm xúc đó. Ghi chép về những sự kiện đã từng trải nghiệm thực tế.

- Bố cục văn bản: triển khai theo cảm hứng chủ đạo: chủ đề - đưa ra lí lẽ, khẳng đinh chân lí.

- Ngôn từ trong văn bản: giàu hình ảnh hình ảnh cụ thể, giàu sức gợi; như lời trò chuyện tâm tình.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Đại diện cặp đôi báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.***

- HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV kết luận. (HS bổ sung vào vở, nếu thiếu)**

*Chất trữ tình của “Tháng giêng mơ về trăng non rét ngọt” thể hiện qua những yếu tó:*

- Mạch cảm xúc: theo trình tự không gian. Tác giả xưng “tôi” thể hiên mạch cảm xúc đó. Ghi chép về những sự kiện đã từng trải nghiệm thực tế.

- Bố cục văn bản: triển khai theo cảm hứng chủ đạo: chủ đề - đưa ra lí lẽ, khẳng đinh chân lí.

- Ngôn từ trong văn bản: giàu hình ảnh hình ảnh cụ thể, giàu sức gợi; như lời trò chuyện tâm tình.

***3. Chủ đề.***

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.*** Thực hiện h/đ cá nhân yêu cầu sau:

-Từ nội dung chính hãy khái quát chủ đề văn bản. Chủ đề văn bản có mối quan hệ như thế nào với chủ đề “Màu sắc trăm miền”?

**GV gợi ý**.

- Từ sự hồi tưởng về không gian mang nét đặc trưng của mùa xuân Hà Nội, tác giả thể hiện điều gì?

- Nét đặc trưng của mùa xuân Hà Nội có ý nghĩa như thế nào với chủ đề bài học?

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Hoạt động cá nhân. (GV sử dụng câu hỏi gợi mở)

Dự kiến sản phẩm.

- Từ sự hồi tưởng về không gian mang nét đặc trưng của mùa xuân Hà Nội, tác giả thể hiện tình yêu, sự gắn bó với sâu nặng với quê nhà.

- Nét đặc trưng của mùa xuân Hà Nội đã tạo nên màu sắc riêng của vùng đất ấy, đóng góp vào “Màu sắc trăm miền” trên đất nước.

**GV kết luận. (HS lắng nghe, bổ sung –nếu thiếu)**

**Chủ đề văn bản.**

- Từ sự hồi tưởng về không gian mang nét đặc trưng của mùa xuân Hà Nội, tác giả thể hiện tình yêu, sự gắn bó với sâu nặng với quê nhà.

- Nét đặc trưng của mùa xuân Hà Nội đã tạo nên màu sắc riêng của vùng đất ấy, đóng góp vào “Màu sắc trăm miền” trên đất nước.

***4.Viết kết nối với đọc.***

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.***

- Thực hiện họat động cá nhân yêu cầu viết kết nối với đọc sgk/T110

Viết đoạn văn (khoảng 5 -7 dòng) nêu cảm nhận của em về cảnh sắc và không khí mùa xuân ở quê em.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** (GV sử dụng câu hỏi gợi mở)

**GV gợi ý.**

- Hình thức. Đảm bảo đoạn văn (viết hoa lùi đầu dòng đến chỗ chấm xuống dòng)

- Nội dung. Nêu cảm nhận của em về cảnh sắc và không khí mùa xuân.

*Khi nhắc đến mùa xuân, điều gì hiện lên đãu tiên trong tâm trí em? Khi hình dung lại rõ hơn về điểu đó, em có cảm giác gì? Em hãy tìm những hình ảnh cụ thể để diễn tả những cảm giác đó...*

(1) Mở đoạn: Giới thiệu cảnh sắc và không khí mùa xuân

(2) Thân đoạn:

Không gian mùa xuân về: Đàn én, không khí trong lành, hoa xuân, cây cối nảy lộc, …

+ Cảm xúc khi đứng trước cảnh sắc mùa xuân

+ Không khí xuân cho em cảm giác hồi hộp, vui tươi, …

(3) Kết đoạn: Nhận xét, cảm nhận chung về mùa xuân

Dự kiến sản phảm.

Mùa xuân đã về làm hồi sinh sức sống trên quê hương em. Bầu trời trong xanh, không một gợn mây đen, không khí mát lạnh mơn man da thịt khiến em cảm nhận được tiết trời mùa xuân dịu nhẹ. Những bông hoa nhỏ vươn lên từ giấc ngủ đông đón những tia nắng bình minh, những cành khẳng khiu trơ trụi giờ đã đâm chồi non xanh. Mùi cỏ hòa quyện với làn gió mát lạnh thổi qua không khí. Bướm và ong dang rộng đôi cánh để bay lên bầu trời. Thiên nhiên đẹp làm sao khi mùa xuân đến.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.***

- HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá bằng rubric

**Hoạt động 2. Kết nối với Tiếng Việt.**

**II. Thực hành Tiếng Việt.**

1. **Mục tiêu.**

Củng cố một số kiến thức đã học về cách dùng dấu gạch ngang và công dụng của dấu gạch ngang; các biện pháp tu từ như so sánh, nhân hoá, điệp ngữ và tác dụng của các biện pháp tu từ đó trong VB *Tháng Giêng, mơ về trăng non rét ngọt.*

**b. Nội dung.** Hoạt động cá nhân, cặp đôi.

**c. Sản phẩm.** Các câu trả lời trong vở ghi.

**d. Tổ chức thực hiện.**

**1. Dấu câu.**

Bài 1/T110.

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.***  - Thực hiện h/đ cặp đôi yêu cầu 1/T110

**Gợi ý**.

- Công dụng. Dấu gạch ngang thường được đặt ớ dẫu dòng để đánh dấu lời nói của nhân vật hoặc để liệt kê; đặt ở giữa câu để đánh dấu bộ phận chú thích, giải thích trong cầu; nối các từ trong một liên danh.

- Dấu gạch ngang ở mỗi câu trong bài tập 1/T110, đặt ở giữa câu có công dụng gì?

- Nếu không có các cụm từ được tách ra bởi dấu gạch ngang thì nội dung của những câu văn trên thay đổi như thế nào?

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Hoạt động cặp đôi. (GV sử dụng câu hỏi gợi mở, hướng dẫn những HS còn yếu)

Dự kiến sản phẩm.

- Dấu gạch ngang đánh dấu phần chú thích cho nội dung trước đó.

- Nêu không có cụm từ được tách ra bởi dấu gạch ngang thì nội dung của các câu văn sẽ không được rõ ràng.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Đại diện cặp đôi báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.***

- HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV kết luận. (HS bổ sung vào vở, nếu thiếu)**

- Dấu gạch ngang trong câu a, b: đánh dấu phần chú thích cho nội dung trước đó.

- Nêu không có cụm từ được tách ra bởi dấu gạch ngang thì nội dung của các câu văn sẽ không được rõ ràng.

***2. Biện pháp tu từ.***

**Bài 2/T110.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.***  - Thực hiện h/đ cặp đôi yêu cầu 2/T110

**Gợi ý**.

- So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

- Chỉ ra hai cặp so sánh: “*đôi mày ai”* so sánh với cái gì? “*Trời sáng lung linh”* so sánh với gì?

- Sự tương đồng đó có tác dụng gì?

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Hoạt động cặp đôi. (GV sử dụng câu hỏi gợi mở, hướng dẫn những HS còn yếu)

Dự kiến sản phẩm.

- Cặp so sánh: *đôi mày ai* được so sánh với *trăng mới in ngần* => Chỉ sự thanh tân, tươi trẻ, dịu dàng.

- *Trời sáng lung linh*- so sánh với *ngọc* => Chỉ vẻ đẹp trong sáng thanh khiết, có sắc màu ảo diệu.

=>Chính sự tương đồng này đã tạo ra hiệu quả thẩm mĩ cho câu văn. Đồng thời cho thấy tài năng sáng tạo của tác giả qua việc tạo ra những liên tưởng bất ngờ.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Đại diện cặp đôi báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.***  - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá bằng rubric

**GV kết luận. (HS bổ sung vào vở, nếu thiếu)**

- Cặp so sánh: *đôi mày ai* được so sánh với *trăng mới in ngần* => Chỉ sự thanh tân, tươi trẻ, dịu dàng.

- *Trời sáng lung linh*- so sánh với *ngọc* => Chỉ vẻ đẹp trong sáng thanh khiết, có sắc màu ảo diệu.

=>Chính sự tương đồng này đã tạo ra hiệu quả thẩm mĩ cho câu văn. Đồng thời cho thấy tài năng sáng tạo của tác giả qua việc tạo ra những liên tưởng bất ngờ.

**Bài 3/T111.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.*** - Thực hiện h/đ cặp đôi yêu cầu 3/T111.

**Gợi ý**.

-Nhân hoá là gắn cho đồ vật, cầy cối, con vật, ... những đặc điểm, thuộc tính của người, nhằm làm cho đối tượng được miêu tả gần gũi, sinh động.

- Chỉ ra những hình ảnh nhân hoá, tác dụng của biện pháp tu từ nhân hoá trong những câu văn a, b.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Cá nhân tự thực hiện vào vở ghi.

Dự kiến sản phẩm.

- Biện pháp tu từ nhân hoá:

+ Đôi mùa giao tiễn nhau,

+ Đồi núi chuyển mình,

+ Sông hồ rung động,

+ Vài con ong siêng năng,

=>Tác dụng thể hiện những rung động của nhà văn lan toả vào cảnh vật, thiên nhiên phóng chiếu nội tâm con người.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá bằng rubric

**GV kết luận. (HS bổ sung vào vở, nếu thiếu)**

- Biện pháp tu từ nhân hoá:

+ Đôi mùa giao tiễn nhau,

+ Đồi núi chuyển mình,

+ Sông hồ rung động,

+ Vài con ong siêng năng,

=>Tác dụng thể hiện những rung động của nhà văn lan toả vào cảnh vật, thiên nhiên phóng chiếu nội tâm con người.

**Bài 4/T111.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.*** - Thực hiện h/đ cặp đôi yêu cầu 4/T111.

**Gợi ý**.

- Điệp ngữ là lặp lại một từ ngữ để nhấn mạnh, khẳng định, liệt kê,...

- Ngoài cụm từ in đậm, tìm thêm từ ngữ được lặp lại.

- Chỉ ra tác dụng của sự lặp lại đó.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Cá nhân tự thực hiện vào vở ghi.

Dự kiến sản phẩm.

- Biện pháp tư từ diệp ngữ:

+ *Ai cấm được*

+ *Đừng thương*

->Tác dụng nhấn mạnh cảm xúc của tác giả và tạo nhịp điệu cho câu văn.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá bằng rubric

**GV kết luận. (HS bổ sung vào vở, nếu thiếu)**

- Biện pháp tư từ diệp ngữ:

+ *Ai cấm được*

+ *Đừng thương*

->Tác dụng nhấn mạnh cảm xúc của tác giả và tạo nhịp điệu cho câu văn.

**Bài 5/T111.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.*** - Thực hiện h/đ cặp đôi yêu cầu 5/T111.

**Gợi ý**.

- Đây là biện pháp so sánh tầng bậc. Vế một là một cảm giác: *nhựa sống ở trong người căng lên* (hoàn toàn trừu tượng). Vế hai là hai hiện tượng: *máu cũng căng lên trong lộc của loài nai* (cũng trừu tượng nhưng còn có hình ảnh *lộc nai* để hình dung), mầm non của cầy cối *trỗi ra thành những cái lá nhỏ tí ti* (dễ hình dung). Chi ra tác dụng của cách so sánh này.

- Cách so sánh 1 - 1 ở bài tập 2 là so sánh giữa hai sự vật, chỉ có một vế so sánh. ở bài tập này là cách so sánh tầng bậc:

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Cá nhân tự thực hiện vào vở ghi.

Dự kiến sản phẩm.

- Đây là biện pháp so sánh tầng bậc.

Tác dụng của biện pháp tu từ so sánh trong cầu này: Gợi lên sự tươi trẻ và nhiệt huyết và tình yêu tha thiết trong tâm hồn tác giả và những người yêu mùa xuân.

- Sự khác nhau: cách so sánh 1 - 1 ở bài tập 2 là so sánh giữa hai sự vật, chỉ có một vế so sánh. ở bài tập này là cách so sánh tầng bậc:

- Bài tập này có nhiều vế so sánh, làm cho đối tượng được so sánh hiện lên đa dạng, phong phú, sâu sắc hơn.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá bằng rubric

**GV kết luận. (HS bổ sung vào vở, nếu thiếu)**

- Đây là biện pháp so sánh tầng bậc. Tác dụng của biện pháp tu từ so sánh trong cầu này: Gợi lên sự tươi trẻ và nhiệt huyết và tình yêu tha thiết trong tâm hồn tác giả và những người yêu mùa xuân.

- Sự khác nhau: cách so sánh 1 - 1 ở bài tập 2 là so sánh giữa hai sự vật, chỉ có một vế so sánh. ở bài tập này là cách so sánh tầng bậc.

**Hoạt động 3. LUYỆN TẬP.**

**a. Mục tiêu. -** Khái quát được đặc điểm hình thức, nội dung của văn bản.

**-** Đưa ra được thông điệp của văn bản.

**b. Nội dung.** Hoạt động cá nhân

**c. Sản phẩm**. Câu trả lời trong vở ghi

**d. Tổ chức thực hiện.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.***

-Thực hiện hoạt động cá nhân khái quát lại nội dung, hình thức văn bản “Tháng giếng mơ về trăng non rét ngọt” bằng sơ đồ tư duy.

- Chia sẻ cặp đôi đưa ra thông điệp của văn bản.

**Gợi ý.**

- Sơ đồ tư duy chia 2 nhánh chính: Nội dung và hình thức. Từ 2 nhánh chính, triển khai các nhánh nhỏ theo nội dung đã tìm hiểu. Hình thức: các nhánh nhỏ dựa vào 3 yếu tố của chất rữ tình: mạch cảm xúc về không gian, mạch chủ đề, lời văn.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** (GV sử dụng câu hỏi gợi mở)

Dự kiến sản phẩm.

+ HS tóm tắt văn bản bằng sơ đồ tư duy

+ HS nêu được thông điệp. Hãy trân trọng và giữa gìn nét đặc sắc riêng của quê hương mình để tạo nên màu sắc trăm miền.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.***

- HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**Hoạt động 4. VẬN DỤNG.**

**a. Mục tiêu.** Đọc thêm văn bản được viết theo thể tuỳ bút chủ đề giới thiệu nét đặc sắc riêng về một miền quê nào đó.

**-** Chỉ rõ đặc điểm của thể tuỳ bút thể hiện trong văn bản; nêu chủ đề văn bản.

**b. Nội dung.** Hoạt động cá nhân

**c. Sản phẩm.** Câu trả lời.

**d. Tổ chức thực hiện.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.*** Lựa chọn một văn bản được viết theo thể tuỳ bút, chủ đề giới thiệu – về nét đặc sắc riêng của một miền quê mà em biết

- Tóm tắt văn bản.

**-** Chỉ rõ đặc điểm của thể tuỳ bút thể hiện trong văn bản; nêu chủ đề văn bản.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.*** (GV sử dụng câu hỏi gợi mở)

**IV. Hướng dẫn học bài.**

* Học kĩ bài cũ, chỉ ra những yếu tố cơ bản của thể loại tuỳ bút
* Đọc trước văn bản 2 “
* Chuyện cơm hến”- Hoàng Phủ Ngọc Tường

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 60,61 Văn bản 2. CHUYỆN CƠM HẾN**

***(Hoàng Phủ Ngọc Tường)***

**I. Mục tiêu.**

*+Đối với văn bản đọc:*

- Nhận biết được chất trữ tình, cái tôi tác giả, ngôn ngữ cùa VB: Tính trữ tình thể hiện ở tình yêu của tác giả đối với món ăn dân dã của quê hương, lòng tự hào về truyền thống văn hoá của quê hương.

- Nhận biết được chủ đề, thông điệp của VB: Bài tản văn chọn một món ăn bình dân của Huế như là điểm tựa để bàn về văn hoá và việc giữ gìn bản sắc văn hoá trong cộng đổng cư dân. Đây là nét đẹp riêng của văn hoá Huế, của người Huế.

*+Đối với tiếng Việt:*

- HS nhận biết được từ ngữ địa phương; biết cách sử dụng từ ngữ địa phương cho phù hợp.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu.**

**1. Chuẩn bị của GV**

- Kế hoạch dạy học;

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;

- Tranh ảnh về tác giả, hình ảnh minh họa về các món ăn ở Huế.

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà;

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, SBT Ngữ văn 7, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

**III. Tổ chức các hoạt động học.**

**Hoạt động 1. XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ HỌC TẬP**

**a. Mục tiêu. –** Tạo hứng thú, gây sự tò mò, thích khám phá kiến thức mới cho HS.

**b. Nội dung.** Hoạt động cá nhân

**c. Sản phẩm.** Các câu trả lời

**d. Tổ chức thực hiện.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.**

Thực hiện h/đ cá nhân xem đoạn vi deo biểu diễn nhã nhạc cung đình Huế và trả lời câu hỏi sau:

**-** Em hãy kể tên một số món ăn ở Huế mà em biết. Trong các món ăn đó em đã thưởng thức món nào chưa? Cảm nhận của em về món ăn đó.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ*.** Cá nhân thực hiện.

Dự kiến sản phẩm.

+ HS giới thiệu về bún bò, bánh canh…ở Huế.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá dẫn dắt chuyển ý.

**Hoạt động. KHÁM PHÁ KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1. Đọc – Tìm hiểu văn bản.**

**I. Đọc – hiểu văn bản**

**a. Mục tiêu.** - Biết cách đọc văn bản.

- Nhận biết được chất trữ tình, cái tôi tác giả, ngôn ngữ cùa VB: Tính trữ tình thể hiện ở tình yêu của tác giả đối với món ăn dần dã của quê hương, lòng tự hào về truyền thống văn hoá của quê hương. Cái tôi tác giả the hiện ở những dấu ấn riêng của bản thần nhà văn: que quán, bạn bè, công việc; những trải nghiệm trực tiếp của nhà văn khi ăn cơm hến; những cách tiếp cận, cách đánh giá, nhận định riêng, độc đáo của nhà văn. Ngôn ngữ của bài tản văn là lời tâm sự, chuyện trò, mang đậm sắc thái vùng miền.

- Nhận biết được chủ đề, thông điệp của VB: Bài tản văn chọn một món ăn bình dân của Huế như là điểm tựa để bàn về văn hoá và việc giữ gìn bản sắc văn hoá trong cộng đổng cư dân. Đầy là nét đẹp riêng của văn hoá Huế, của người Huế. Với người Huế, việc chế biến một món ăn cổ truyền được nâng lên thành một nghệ thuật. Điều đó thể hiện văn hoá sống và thái độ trần trọng văn hoá truyền thống của con người vùng đất cố đô.

- Viết được đoạn văn giới thiệu một nét sinh hoạt thể hiện vẻ đẹp của con người và truyền thống anw hoá nơi em sống, đảm bảo về hình thức và nội dung.

**b. Nội dung.** Hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm nhỏ.

**c. Sản phẩm.** Các câu trả lời trong vở ghi.

**d. Tổ chức thực hiện.**

***1. Đọc tiếp xúc văn bản.***

***a. Đọc văn bản, tìm hiểu từ khó.***

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.**

**-** Thực hiện h/đ cá nhânđọc kĩ phần HD trước khi đọc, theo dõi hộp chỉ dẫn trong sgk. Chú ý các từ khó phía dưới các trang sách.

- Nêu cách đọc văn bản. Hãy đọc văn bản theo cách đọc của em.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Hoạt động cá nhân, cặp đôi.

Dự kiến sản phẩm. HS nêu cách đọc: đọc diễn cảm, chú ý từ ngữ, hình ảnh…

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân nêu cách đọc – đọc mẫu.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV bổ sung thêm.**

- Đọc.

+ Đọc giọng rõ ràng và lưu loát.

+ Đọc theo lối đàm đạo, chuyện trò của thể loại tản văn.

Chú ý một số câu tác giả như đang trò chuyện với bạn đọc: *Tôi xin giới thiệu một ngày “Hạnh phúc trời hành” của dân Huế tui*; *bạn nhậu; “cay dễ sợ”; “túi mắt túi mũi”; tôi rất ghét; tôi thất kinh; xúc động tận chân răng…*– GV đọc mẫu.

-Từ khó. Lưu ý các chú thích: T102, 103

***b. Tác giả, tác phẩm.***

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.***

Thực hiện hoạt động cá nhân giới thiệu những điều em biết tác giả, xuất xứ văn bản.

**Gợi ý.** Dựa vào phần sau khi đọc.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Hoạt động cá nhân, cặp đôi.

Dự kiến sản phẩm.

a. Tác giả.

- Hoàng Phủ Ngọc Tường sinh năm 1937 quê Quảng Trị, sống và làm việc nhiều năm ở Huế

- Sáng tác của ông toát lên cảm hứng ngợi ca vẻ đẹp của đất nước, con người trên khắp mọi miền tổ quốc đặc biệt là Huế

- Một số tác phẩm chính: Ai đã dặt tên cho dòng sông, Huế- Di tích và con người,...

b. Tác phẩm. - Trích Huế - *Di tích và con người.*

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

***2. Đọc hiểu văn bản.***

***2.1. Đọc hiểu nội dung.***

***a. Cơm hến – Món ăn bình dân của người Huế.*** (câu hỏi 1,2, 6 sgk/T115)

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.*** - Thực hiện h/đ cá nhân câu hỏi 1, 2 sgk/ T115 bằng cách hoàn thành phiếu học tập sau:

|  |  |
| --- | --- |
| PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 | |
| Hiện tượng | Chi tiết |
| - Các nguyên liệu làm cơm hến. | ……………………………………………………………….  ………………………………………………………………  ……………………………………………………………… |
| - Cách thưởng thức. | ……………………………………………………………….  ………………………………………………………………  ……………………………………………………………… |
| Nhận xét cách biểu hiện, ngôn từ trong cách giới thiệu của tác giả. Em thấy cơm hến là món ăn như thế nào?…………………………………..........................................................................  …………………………………………………………………………………………………….  ……………………………………………………………………………………………………. | |

**Gợi ý**.

- **Các nguyên liệu làm cơm hến**. Đọc kĩ cuối T112. Nguyên liệu chính làm cơm hến là gì? Theo dõ hộp chỉ dẫn T113 (Từ chỗ “*Mặt hến này là vị chủ của cơm hến*” đến “*Chao ôi là Huế*!” T114). Người ta thường bán cơm hến ở đâu? Vì sao?

**- Phong cách thưởng thức.** Theo dõi T114. Đọc từchỗ “*Hương vị bát ngát suót đời*” đến “*Chao ôi là Huế*!”. Ăn cơm hến phải nhưu thế nào?

- Đọc kĩ Tri thức Ngữ văn về tản văn, nhận xét về cách biểu hiện (có kể, bộc lộ cảm xúc, có miêu tả không? Vì sao tác giả có thể liệt kê 10 gia vị trong móm cơm hến?); ngôn từ trong cách giới thiệu của tác giả. Em thấy cơm hến là món ăn như thế nào?

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Cá nhân tự hàn thành và vở. (GV sử dụng câu hỏi gợi mở)

Dự kiến sản phẩm.

|  |  |
| --- | --- |
| PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 | |
| Hiện tượng | Chi tiết |
| - Các nguyên liệu làm cơm hến. | …Ruột hến, cơm nguội, miến, măng khô, rau sống, thịt heo - những thứ đơn giản, dễ kiếm, có thể được tận dụng .. Những gia vị làm cơm hến cũng rẻ và dễ kiếm như da heo, tóp mỡ… Người bán cơm hến bán rong trên đường phố, bất cứ ai cũng có thể ăn, người nghèo cũng ăn được… |
| - Cách thưởng thức. | .. Món cơm hến có đến 3 loại ớt: …Món này tiêu biểu cho phong cách ăn “cay dễ sợ”, cay “chảy nước mắt” của người Huế…Cơm hến là kết quả của một nghệ thuật chế biến tỉ mỉ, cẩu kì rất đặc trưng của người Huế.. |
| =>Kêt hợp tự sự, trữ tình, miêu tả, khảo cứu; ngôn từ như một lời trò chuyện, giới thiệu cung cấp thông tin về món ăn dân dã ở Huế. | |

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá bằng rubric.

**GV kết luận. (HS bổ sung vào vở, nếu thiếu)**

- Các nguyên liệu làm cơm hến: đơn giản, dễ kiếm; gia vị cũng rẻ; bán rong trên đường phố, bất cứ ai cũng có thể ăn…

- Cách thưởng thức: Món này tiêu biểu cho phong cách ăn “cay dễ sợ”, cay “chảy nước mắt” của người Huế

=> Kêt hợp tự sự, trữ tình, miêu tả, khảo cứu; ngôn từ như một lời trò chuyện, giới thiệu cung cấp thông tin về món ăn dân dã ở Huế.

***b. Những suy nghĩ của tác giả về cơm hến.*** (câu hỏi 3,4, 5, 6 (tt), 7/T116)

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.*** - Thực hiện hoạt động cặp đôi câu hỏi 3/T116

**Gợi ý.**

*- “Chuyện cơm hến" có giống các bài viết trong sách dạy nấu ăn không? Vì sao? Trong phong cách ẩm thực, người Huế khác người Quảng (Quảng Nam, Đà Nằng) và cả những vùng khác nữa ở điểm nào? Câu chuyện về nghề xúc hến nhắc đến tục lệ gì? Cái sự thèm cơm hến có phải là một biểu hiện của sự gắn bó với quê hương không? ... )*

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Cá nhân suy nghĩ, hoàn thành vào vở ->Trao đổi với bạn.

**Dự kiến sản phẩm.**

- Văn bản không phải là dạy cách nấu cơm hến. Vì bàn luận vế vấn đề phong tục, tập quán, về sự giữ gùi văn hoá truyền thống, về đặc điểm nhân học, về tình yêu và sự gắn bó với quê hương:

+ Phong cách ẩm thực của người Huế: cay và đắng, nhất là cay.

+ Câu chuyện về nghề xúc hến: có lễ cúng hến vào tháng bảy.

+ Cái sự thèm cơm hến là một biểu hiện của sự gắn bó với quê hương.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Đại diện cặp đôi báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV kết luận. (HS bổ sung vào vở, nếu thiếu)**

- Văn bản bàn luận vế vấn đề phong tục, tập quán, về sự giữ gùi văn hoá truyền thống, về đặc điểm nhân học, về tình yêu và sự gắn bó với quê hương, ..

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.*** - Thực hiện hoạt động cặp đôi câu hỏi 4,5,6,7/T116.

*Lời bàn luận của tác giả được thể hiện như thế nào trong văn bản?*

Hãy nêu ý nghĩa của các chi tiết bằng cách hoàn thành phiếu học tập sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| PHIẾU HỌC TẬP SÓ 2 | | |
| Cách biểu hiện. | Chi tiết/ hình ảnh | Ý nghĩa |
| Cái “tôi” | - *“Tôi rất ghét những lối cải tiến tạp nham như vậy…*  *- “Tôi nghĩ rằng trong vấn đề khẩu vị, tính bảo thủ là một yếu tố văn hóa hết sức quan trọng, để bảo toàn di sản.”*  *-* “*Với tôi, một món ăn đặc sản cũng giống như một di tích văn hóa,….* | ……………………………………  ……………………………………  ……………………………………  …………………………………..  ………………………………….  ………………………………….  …………………………………. |
| Quan sát, trò chuyện, suy nghĩ | *-* Chị bán hàng: *Dáng gầy mỏng manh, chiếc áo đài đen cũ kĩ, chiếc non cời và tiếng rao lanh lảnh…. Nói như cậu thì... còn chi là Huế!*  *-* Một bếp lửa: *chắt chiu, ấp ủ đi trong mưa suốt mùa đông, bền bỉ theo bước chân người.* | ……………………………………  ……………………………………  ……………………………………  …………………………………..  ………………………………….  ………………………………….  …………………………………. |
| Lời văn. | *- Người Huế thích dùng mướp đắng lúc còn xanh; nấu canh phải duống nồi nước sôi xuống …đắng một cách tuyệt vời! còn bạn nhậu người Quảng đều né**hết, vì đắng không chịu nổi…*  *- Vâng, mê nhất cái màu đùng đục ấy, ăn cơm hến mà chê nước đục là... dại!* | ……………………………………  ……………………………………  ……………………………………  …………………………………..  ………………………………….  ………………………………….  …………………………………. |
| Nhận xét về cách nêu ý kiến và bộc lộ cảm xúc của tác giả: ……………………………………  ……………………………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………………………. | | |

**Gợi ý.**

- Thể hiện cái “tôi”:Các cụm từ: *“Tôi rất ghét…”, “Tôi nghĩ rằng …”,* “*Với tôi, …”*, tác giả muốn khẳng định điều gì?

- Quan sát, trò chuyện, suy nghĩ: quan sát, trò chuyện với chị bán hàng, suy nghĩ về “một bếp lửa”

tác giả hiểu người Huế muốn nói gì?

- Lời văn trong văn bản có ý nghĩa như thế nào?

- Cách nêu ý kiến của mình là tác giả bộc lộ tình cảm, cảm xúc gì?

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Cá nhân suy nghĩ, hoàn thành vào vở ->Trao đổi với bạn.

**Dự kiến sản phẩm.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| PHIẾU HỌC TẬP SÓ 2 | | |
| Cách biểu hiện/Ngôn từ | Chi tiết | Ý nghĩa |
|  |  |  |
| Thể hiện cái “tôi” | - *“Tôi rất ghét những lối cải tiến tạp nham như vậy…*  *- “Tôi nghĩ rằng trong vấn đề khẩu vị, tính bảo thủ là một yếu tố văn hóa hết sức quan trọng, để bảo toàn di sản.”*  *-* “*Với tôi, một món ăn đặc sản cũng giống như một di tích văn hóa,….* | - Cơm hến đúng điệu phải bảo tồn nguyên liệu và cách chế biến.  - Cái tôi yêu quê hương, yêu những nét văn hóa ẩm thực độc đáo. Mong muốn những món ăn này vẫn giữ nguyên được hương vị và giá trị của mình. |
| Quan sát, trò chuyện, suy nghĩ. | *-* Chị bán hàng: *Dáng gầy mỏng manh, chiếc áo đài đen cũ kĩ, chiếc non cời và tiếng rao lanh lảnh…. Nói như cậu thì... còn chi là Huế!*  *-* Một bếp lửa: *chắt chiu, ấp ủ đi trong mưa suốt mùa đông, bền bỉ theo bước chân người.* | - Người Huế coi bảo tồn truyền thống như một điều không cần bàn cãi. Văn hoá được lưu truyền từ chinh cuộc sống bình dị, tự nhiên của cộng đổng cư dân. |
| Lời văn. | *- Người Huế thích dùng mướp đắng lúc còn xanh; nấu canh phải duống nồi nước sôi xuống …đắng một cách tuyệt vời! còn bạn nhậu người Quảng đều né**hết, vì đắng không chịu nổi…*  *- Vâng, mê nhất cái màu đùng đục ấy, ăn cơm hến mà chê nước đục là... dại!* | Ngôn ngữ có tính chất khẩu ngữ, đôi khi hài hước như trong cuộc chuyện vui, như lời *trò chuyện tâm sự, bàn luận*; có sử dụng nhiều từ ngữ địa phương. |
| Nhận xét về cách nêu ý kiến và bộc lộ cảm xúc của tác giả: Cách nêu ý kiến thể hiện chủ kiến (quan điểm cá nhân) nhưng là để thể hiện cái “tôi” yêu quê hương, yêu những nét văn hóa ẩm thực độc đáo của quê hương mình. Bày tỏ quan điểm mong muốn những món ăn này vẫn giữ nguyên được hương vị và giá trị của mình. | | |

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Đại diện cặp đôi báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV kết luận. (HS bổ sung vào vở, nếu thiếu)**

**-** Thể hiện cái “tôi” cụ thể; cách kể, tả qua quan sát, trò chuyện, suy nghĩ tự nhiên, bình dị; lời văn gần với khẩu ngữ, có sử dụng nhiều từ ngữ địa phương.

=> Thể hiện chủ kiến (quan điểm cá nhân) nhưng là để thể hiện cái “tôi” yêu quê hương, yêu những nét văn hóa ẩm thực độc đáo của quê hương mình. Bày tỏ quan điểm mong muốn những món ăn này vẫn giữ nguyên được hương vị và giá trị của mình.

***2.2.Đọc hiểu hình thức.*** (Nội dung cần đạt)

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.** Thực hiện hoạt động cặp đôicâu hỏi câu hỏi sau:

- Dựa vào phần Tri thức ngữ văn, cho biết văn bản có đặc điểm hình thức của thê loại tuỳ bút hay tản văn? Vì sao?

**GV gợi ý**. Đọc sơ lược lại văn bản, phần nội dung đã tìm hiểu rồi trả lời câu hỏi sau:

- Người viết là ai? Vì sao em biết?

- Người viết giới thiệu về một món ăn của Huế thông qua cách biểu hiện, có sự kết hợp những yếu tố nào?

- Ngôn từ của văn bản có gì độc đáo?

- Vậy văn bản có đặc điểm hình thức của thể loại nào?

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Cá nhân tự hoàn thành vào vở.

**Dự kiến sản phẩm:**

- Người viết là tác giả (xưng *tôi*)

- Người viết giới thiệu về một món ăn của Huế thông qua cách biểu hiện, có sự kết hợp những yếu tố: tự sự, trữ tình, nghị luận, miêu tả, khảo cứu (kể, tả về cơm hến, cách thưởng thức…),

- Ngôn từ của văn bản: như lời trò chuyện, bàn luận, tâm sự.

=> Văn bản có đặc điểm hình thức của thể loại tản văn.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo sản phẩm trong vở ghi.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV kết luận. (HS bổ sung vào vở, nếu thiếu)**

- Giới thiệu: cơm hến – một trong những nét ẩm thực của Huế

- Cách biểu hiện: tự sự, trữ tình, nghị luận, miêu tả, khảo cứu.

- Ngôn từ: như lời trò chuyện, bàn luận, tâm sự

=> Văn bản có đặc điểm hình thức của thể loại tản văn.

***3. Chủ đề.***

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.***

- Thực hiện hoạt động cá nhân khái quát lại chủ đề của văn bản.Chỉ rõ mối quan hệ chủ đề văn bản với chủ đề “Màu sắc trăm miền”.

**Gợi ý. -** Lấy điểm tựa từ một món ăn bình dân, bài tản văn bàn luận về vấn đề gì?

- Từ nét độc đáo mang màu sắc rất riêng của ẩm thực Huế, tác giả muốn gửi gắm điều gì?

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Cá nhân tự hoàn thành vào vở.

**Dự kiến sản phẩm.**

**-** Lấy điểm tựa từ một món ăn bình dân, bài tản văn bàn luận về vấn đề giữ gìn văn hoá truyền thống, về đặc điểm nhân học, về tình yêu và sự gắn bó với quê hương, ...

- Tác giả muốn đóng góp vào màu sắc trăm miền đất nước một màu sắc rất riêng của ẩm thực xứ Huế.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá .

**GV kết luận. (HS lắng nghe, không ghi)**

**-** Lấy điểm tựa từ một món ăn bình dân, bài tản văn bàn luận về vấn đề giữ gìn văn hoá truyền thống, về đặc điểm nhân học, về tình yêu và sự gắn bó với quê hương, ...

- Tác giả muốn đóng góp vào màu sắc trăm miền đất nước một màu sắc rất riêng của ẩm thực xứ Huế.

***4.Viết kết nối với đọc.***

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.*** - Thực hiện họat động cá nhân yêu cầu viết kết nối với đọc sgk/T116.

**GV gợi ý.**

- Hình thức: Đảm bảo đoạn văn về một nét sinh hoạt thể hiện vẻ đẹp của con người và truyền thống văn hoá nơi em đang sống. (viết hoa lùi đầu dòng đến chỗ chấm xuống dòng)

- Nội dung: về món ăn hoặc tục lệ địa phương.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** (GV sử dụng câu hỏi gợi mở)

Dự kiến sản phẩm. Đoạn văn của HS

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV có thể cho HS tham khảo đoạn văn.**

Lễ hội cà phê ở Đăk Lăk bắt đầu được tổ chức vào năm 2005.Bắt đầu từ năm 2005 đến nay, cách 2 năm 1 lần, vào các ngày tháng 3 sau tết âm lịch, khi tiết trời mát mẻ và cũng là tháng lễ hội, vui chơi trong văn hóa Việt. Đây là một lễ hội lớn và được sự quan tâm của rất nhiều người. Thông thường, lễ hội này được tổ chức tại thành phố Buôn Ma Thuột. Ngoài ra, lễ hội cà phê còn được tổ chức ở Hà Nội và TP.HCM, nơi có lượng người đông đúc và sức tiêu thụ cà phê mạnh nhất nước để có thể quảng bá rộng rãi hơn. Lễ hội là một hoạt động lễ nghi mang tính chất văn hóa truyền thống trong đời sống sinh hoạt cộng đồng của người Việt Nam. Không những vậy, lễ hội còn là nơi bảo tồn, trao truyền văn hóa giữa các thế hệ, góp phần tạo ra sự đa dạng văn hóa – là kho tàng quý giá của đất nước. Thông qua lễ hội, nhu cầu văn hóa và tâm linh của cộng đồng được thỏa mãn, các truyền thống và phong tục tập quán được duy trì. Xuất phát từ những nhu cầu ấy, từ năm 2005 thủ phủ cà phê Buôn Ma Thuột đã tổ chức lễ hội cà phê định kỳ hai năm một lần và vinh dự được Thủ tướng Chính phủ công nhận là lễ hội cấp quốc gia. Lễ hội ngoài việc giới thiệu các sản phẩm liên quan đến cà phê từ sản xuất, chế biến đến thưởng thức… còn mang đậm màu sắc du lịch. Vì vậy, nó thường được giới thiệu trong các chương trình của du lịch Đắk Lắk. Lễ hội còn Phối hợp với các nghệ sỹ một số nơi và nghệ nhân tại chỗ, tổ chức diễn tấu cồng chiêng, đi cà kheo, lễ diễu hành của voi... mục đích nhằm hiểu rõ hơn về văn hóa Tây Nguyên, các nét đẹp của cây cà phê. Các nhiếp ảnh gia chọn các chủ đề về nét đẹp của quê hương, chăm sóc chế biến đến hương vị đến người uống.

**Hoạt động 2. Thực hành tiếng Việt.**

**TIẾT 61**

**II. Thực hành tiếng Việt.**

**a. Mục tiêu.**

- Nhận biết được tù ngữ địa phương và hiểu được tác dụng của việc sử dụng từ ngữ địa phương trong VB văn học, từ đó có thái độ trần trọng đối với đặc điểm riêng của các phương ngữ.

**b. Nội dung.** Hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm

**c. Sản phẩm**. Câu trả lời trong vở ghi

**d. Tổ chức thực hiện.**

**1. Từ ngữ địa phương.**

**a. Nhận biết từ ngữ địa phương.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.***

***-*** Thực hiện h/đ cá nhân dọc kĩ phần Tri thức ngữ văn về Ngôn ngữ vùng miền.

- Đọc kĩ hộp chỉ dẫn/T116 nhận biết từ ngữ địa phương.

**Gợi ý.**

- Thế nào là từ ngữ địa phương?

- Sử dụng từ ngữ địa phương có tác dụng gì?

- Các từ ngữ điạ phương có đặc điểm gì?

- Cần lưu ý những gì khi sử dụng từ ngữ địa phương?

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** (GV sử dụng câu hỏi gợi mở)

**Dự kiến sản phẩm.**

+ Khác với từ ngữ toàn dân, từ ngữ địa phương thường chỉ được dùng ở một vùng, miền nhất định.

+ Từ ngữ đại phương thể hiện tính đa dạng trong ngôn ngữ cộng đồng.

+ Sử dụng từ ngữ địa phương không gây khó hiểu cho người đọc người nghe và không làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV kết luận. (HS lắng nghe, không ghi)**

+ Khác với từ ngữ toàn dân,từ ngữ địa phương thường chỉ được dùng ở một vùng,miền nhất định.

+ Từ ngữ đại phương thể hiện tính đa dạng trong ngôn ngữ cộng đồng.

+ Sử dụng từ ngữ địa phương không gây khó hiểu cho người đọc người nghe và không làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt.

**b. Thực hành.**

**Bài 1/T116. Nhận biết từ ngữ địa phương.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.***

- Chia sẻ cặp đôi bài 2/T116: nhận biết từ ngữ địa phương.

**GV gợi ý.**

- Đọc kĩ phần chú thích dưới T114.

- Những từ ngữ này dùng ở vùng nào? Tìm từ toàn dân tương ứng.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** (GV sử dụng câu hỏi gợi mở)

**Dự kiến sản phẩm.**

- Từ ngữ địa phương: *thẫu, vịm, trẹc, o*

- Vì tìm được những từ toàn dân tương đương.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV kết luận. (HS bổ sung vào vở, nếu thiếu)**

- Từ ngữ địa phương: *thẫu, vịm, trẹc, o*

- Vì tìm được những từ toàn dân tương đương.

**Bài 2, 3/T116. Liệt kê nêu tác dụng của việc sử dụng từ ngữ địa phương trong văn bản.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.***

- Chia sẻ cặp đôi bài 2/T116, hoàn thành phiếu học tập sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| PHIẾU HỌC TẬP | | | |
| Từ địa phương | Từ toàn dân tương ứng | Từ địa phương | Từ toàn dân tương ứng |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| Tác dụng của việc sử dụng từ ngữ địa phương: ……………………………………….  …………………………………………………………………………………………  ……………………………………………………………………………………………………. | | | |

**GV gợi ý.** – Đọc lại các chú thích dưới mỗi trang sánh, đọc lại văn bản.

- Tìm các từ toàn dân tương ứng.

- Sử dụng từ ngữ địa phương như vậy giúp người đọc nhận ra được văn bản viết về vùng nào?

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** (GV sử dụng câu hỏi gợi mở)

**Dự kiến sản phẩm.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| PHIẾU HỌC TẬP | | | |
| Từ địa phương | Từ toàn dân tương ứng | Từ địa phương | Từ toàn dân tương ứng |
| Lạt | Nhạt | Đậu phụng | Lạc |
| Duống | Đưa xuống | Vị tinh | Bột ngọt |
| Xắt | Thái | Thẫu | Dụng cụ đựng đồ ăn có miệng to |
| Tác dụng. Sử dụng từ ngữ địa phương nhằm khắc hoạ không khí,sắc thái riêng của người Huế góp phần tạo ấn tượng sâu đậm về Huế và văn hoá Huế. | | | |

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV kết luận. (HS bổ sung vào vở, nếu thiếu)**

- Các từ ngữ địa phương: Lạt (nhạt), Duống (đưa xuống), Xắt (thái), Đậu phụng (lạc), Vị tinh (bột ngọt), Thẫu (dụng cụ đựng đồ ăn có miệng to) ….

=>Sử dụng từ ngữ địa phương nhằm khắc hoạ không khí, sắc thái riêng của người Huế góp phần tạo ấn tượng sâu đậm về Huế và văn hoá Huế.

**Bài 4/T116. Một số từ ngữ địa phương khác.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.***

- Chia sẻ cặp đôi câu 4/T116.

**GV gợi ý.** Ví dụ: Khổ qua, Heo, Mận, ….

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** (GV sử dụng câu hỏi gợi mở)

**Dự kiến sản phẩm.**

-Khổ qua (mướp đắng), Heo (lợn), U (mẹ), Tía (cha)

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.***

- HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV kết luận. (HS bổ sung vào vở, nếu thiếu)**

-Khổ qua (mướp đắng), Heo (lợn), U (mẹ), Tía (cha)…

**Hoạt động LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu. -** HS đưa ra được thông điệp của bản.

- Vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

**b. Nội dung.** Hoạt động cá nhân.

**c. Sản phẩm**. Câu trả lời trong vở ghi

**d. Tổ chức thực hiện.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.*** Thực hiện h/đ cá nhân yêu cầu sau:

- Từ *“Chuyện cơm hến*”, tác giả gởi đến người đọc thông điệp gì?

- Em làm gì để giữ gìn nét đẹp truyền thống quê hương?

**Gợi ý.**

- Mỗi miền quê có những đặc sản, nét văn hoá sẩm thực riêng. Vậy *“Chuyện cơm hến*”, tác giả nhắc nhở chúng ta điều gì?

- Em sẽ làm gì để giữ gìn nét văn hoá truyền thông quê mình?

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV kết luận. (HS theo dõi, không cần ghi)**

**(1) Thông điệp.** Hãy trân trọng, giữ gìn những đặc sản của địa phương, nuôi dưỡng những nét đẹp văn hoá của quê hương.

**(2) Vận dụng.** Để giữ gìn nét văn hoá truyền thông quê mình, bản thân mỗi chúng ta cần trân trọng, bảo tồn, phát huy... nét đẹp truyền thống quê hương.

**Hoạt động VẬN DỤNG. (ĐỌC MỞ RỘNG)**

**a. Mục tiêu.** Mở rộng đọc nhận biết thể tản văn.

**b. Nội dung.** Hoạt động cá nhân

**c. Sản phẩm**. Câu trả lời trong vở ghi

**d. Tổ chức thực hiện.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.*** Thực hiện h/đ cá nhân yêu cầu sau:

Giới thiệu một tản văn mà em biết. Chỉ rõ hình hức và nội dung được thể hiện trong tản văn đó.

**Gợi ý.** – Tìm đọ ctreen mạng internet.

- Dựa vào phần Tri thức ngữ văn về thể tanr văn.

***\* HS tiếp nhận, về nhà thực hiện nhiệm vụ.*** (GV quan sát giúp đỡ HS yếu kém)

**IV. Hướng dẫn học bài.**

- Hoàn thành phần vận dụng vào vở.

- Học kĩ bài cũ đặc điểm của thể tản văn.

- Đọc trước văn bản “Hội lồng tồng”.

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 62. Văn bản 3. HỘI LỒNG TỒNG**

**(*Trần Quốc Vượng – Lê Văn Hảo – Dương Tất Từ*)**

**I. Mục tiêu:**

-Nhận biết được VB thông tin về các hoạt động lễ hội (loại VB này đã được học ở các lớp dưới). VB *Hội lồng tồng* kết nối chủ để với VB 1 và VB 2 của bài học, giới thiệu những nét đặc sắc trong văn hoá các vùng miền. Mỗi hình thức VB có những cách viết riêng. Nếu tuỳ bút, tản văn cho thấy sự trải nghiệm, cách nhìn, cách đánh giá, cảm xúc riêng của nhà văn thì VB thông tin lại chủ yếu cung cấp những thông tin mang tính khách quan vế những nét văn hoá đó.

**1. Chuẩn bị của GV**

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;

- Hình ảnh minh họa;

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, SBT Ngữ văn 7, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

**III. Tổ chức các hoạt động học.**

**Hoạt động XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ**

**a. Mục tiêu. –** Tạo hứng thú, gây sự tò mò, thích khám phá kiến thức mới cho HS.

**b. Nội dung.** Hoạt động cá nhân

**c. Sản phẩm.** Các câu trả lời

**d. Tổ chức thực hiện.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.**

- Thực hiện hoạt động cá nhân câu hỏi sau:

*Em hãy kể tên một vài lễ hội dân gian mà em đã từng được trực tiếp tham gia hay được biết thông qua các kênh thông tin.*

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ*.**

Dự kiến sản phẩm.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.***- HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá dẫn dắt chuyển ý.

**Hoạt động KHÁM PHÁ KIẾN THỨC.**

**Hoạt động 1. Đọc – Tìm hiểu văn bản.**

**a. Mục tiêu.** - Biết cách đọc văn bản.

- Hiểu được những chú thích quan trọng, những từ khó.

- HS khái quát được những nét tiêu biểu đặc điểm hình thức của kiểu văn bản thông tin.

- Phát hiện và phân tích những chi tiết tiêu biểu thể hiện nét đặc sắc trong văn hoá vùng miền.

- Hiểu được chủ đề của văn bản kết nối với chủ đề bài học.

**b. Nội dung.** Hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm nhỏ.

**c. Sản phẩm.** Các câu trả lời trong vở ghi.

**d. Tổ chức thực hiện.**

**I. Đọc tiếp xúc văn bản.**

**1. Đọc văn bản, tìm hiểu từ khó.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.**

**-** Thực hiện h/đ cá nhânđọc kĩ các chú thích (phần chữ nhỏ) dưới trang 117, 118 để hiểu từ khó.

- Nêu cách đọc văn bản. Hãy đọc văn bản theo cách đọc của em.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Hoạt động cá nhân, cặp đôi.

Dự kiến sản phẩm.

+ HS nêu cách đọc: cần đọc to, rõ ràng.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV hướng dẫn lại cách đọc.**

- Chú ý đọc to, rõ ràng, giọng vui, tự hào.

**b. Tác phẩm.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.**

-Đọc kĩ phần cuối văn bản để hiểu xuất xứ văn bản.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.***

Dự kiến sản phẩm.

- Xuất xứ: rút trong tập “*Mùa xuân và phong tục Việt Nam*”.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV kết luận, bổ sung thêm (HS nghe, không cần ghi)**

**Tác phẩm.** - Xuất xứ: rút trong tập “*Mùa xuân và phong tục Việt Nam*”.

***2. Đọc chi tiết văn bản.*** (Phân tích)

***a/ Đọc hiểu hình thức:***

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.**

(1) Thực hiện hoạt động cặp đôi xác định bố cục văn bản.

(2) Tóm tắt các ý chính của văn bản bằng sơ đồ.

(3) Theo em, văn bản có đặc điểm hình thức của thể loại nào?

**Gợi ý.**

(1) Nối cột A với B hoàn thành phiếu học tập số 1 để xác định bố cục văn bản.

(2) Tìm các chi tiết trong đoạn đầu văn bản hòan thành phiếu học tập số 2 tóm tắt các ý chinh văn bản.

(3) Văn bản không có đặc điểm hình thức của thể loại tuỳ bút hay tản văn mà có đặc điểm hình thức của văn bản thông tin. Vì sao?

|  |  |
| --- | --- |
| PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 | |
| A | B |
| (1) Phần 1. Từ đầu đến *múa sư tử và lượn lồng tồng:* | (a) Giới thiệu về trò chơi ném còn. |
| (2) Phần 2. Từ *Trò chơi ném còn* đến *cuộc vui tiếp tục:* | (b) Giới thiệu về hoạt động hát lượn |
| (3) Phần 3.Từ *Múa sư tử* đến *đọ tài với đối phương:* | (c) Giới thiệu khái quát hội lồng tồng. |
| (4) Phần 4. Từ *Nhân dịp hội lồng tồng* đến hết | (d) Giới thiệu vế trò múa sư tử. |

|  |  |
| --- | --- |
| PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 | |
| Các yếu tố | Chi tiết |
| - Thời gian tổ chức: |  |
| - Địa điểm tổ chức: |  |
| - Vùng miền có lễ hội: |  |
| - Phần cúng tế – lễ: |  |
| - Phần vui chơi – hội: |  |

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.***

Dự kiến sản phẩm.

1. Bố cục. (1) – (c), (2) – (a), (3) – (d), (4) – (b)

|  |  |
| --- | --- |
| PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 | |
| Các yếu tố | Chi tiết |
| - Thời gian tổ chức: | Sau tết Nguyên đán đến tết Thanh minh |
| - Địa điểm tổ chức: | Vùng Việt Bắc |
| - Vùng miền có lễ hội: | Tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang |
| - Phần cúng tế – lễ: | + Người dân mang cỗ đến cúng thần nông  Sau khi cúng lễ, người ta ăn cỗ: thịt gà, thịt lợn, bánh chưng, … |
| - Phần vui chơi – hội: | Trò chơi dân gian: đánh vật, kéo co, thi bắn, múa sư tử, lượn lồng tồng, … |

(3) Văn bản có đặc điểm hình thức của văn bản thông tin vì:

- Thời gian tổ chức:

- Địa điểm tổ chức:

- Vùng miền có lễ hội:

- Phần cúng tế – lễ:

- Phần vui chơi – hội:

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV kết luận. (HS nghe, không ghi)**

(1) Bố cục.

+ Phần 1: từ đầu đến *múa sư tử và lượn lồng tồng:* giới thiệu khái quát về hội lồng tồng.

+ Phần 2: từ *Trò chơi ném còn* đến *cuộc vui tiếp tục*: giới thiệu về trò chơi ném còn.

+ Phần 3: từ *Múa sư tử* đến *đọ tài với đối phương:* giới thiệu vế trò múa sư tử.

+ Phần 4: từ *Nhân dịp hội lồng tồng* đến hết: giới thiệu về hoạt động hát lượn.

(2) Các ý chính.

- Thời gian tổ chức:

+ Sau tết Nguyên đán đến tết Thanh minh

- Địa điểm tổ chức:

+ Vùng Việt Bắc

- Vùng miền có lễ hội:

+ Tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang

- Phần cúng tế – lễ:

+ Người dân mang cỗ đến cúng thần nông

+ Sau khi cúng lễ, người ta ăn cỗ: thịt gà, thịt lợn, bánh chưng, …

- Phần vui chơi – hội:

+ Trò chơi dân gian: đánh vật, kéo co, thi bắn, múa sư tử, lượn lồng tồng, …

**GV kết luận. (HS lắng nghe, bổ sung vào vở)**

*Văn bản có đặc điểm hình thức của văn bản thông tin vì đã giới thiệu được những thông tin chính của hội lồng tồng:*

-Thời gian tổ chức,

- Địa điểm tổ chức,

- Vùng miền có lễ hội,

- Phần cúng tế – lễ,

- Phần vui chơi – hội,

***b. Đọc hiểu nội dung.***

***b1. Các hoạt động và ý nghĩa của hội lồng tồng.*** (câu 2,3,4,5/T119, 120)

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.*** - Thực hiện h/đ cặp đôi câu hỏi 2,3,4,5 sgk/119-120, nối cột A với B để hoàn thành phiếu học tập sau:

|  |  |
| --- | --- |
| PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2 | |
| A (Hình ảnh/ chi tiết) | B (Ý nghĩa) |
| (1) Sản vật cúng tế trong hội: *gà thiến béo, lợn quay, các thứ bánh trái như bánh chưng hay bánh lá ngải, xôi nhuộm lá cẩm, rượu nếp, rượu mác mật,.* | (a) Cách sử dụng từ ngữ, nhất là tính từ, thể hiện sự đồng cảm, thái độ ngợi ca, đề cao vẻ đẹp của hát lượn, một sinh hoạt văn hoá dần gian phổ biến của đổng bào Tày, Nùng trong mùa xuân. |
| (2) Các hoạt động diễn ra trong phần hội: *ném còn, múa sư tử, hát đối đáp…* | (b) Mục đích mở hội và tục thờ thần nông của đồng bào Tày, Nùng có ý nghĩa cầu mùa, cầu một năm mưa thuận gió hoà, việc nhà nông thuận lợi. |
| (3) Những mong ước của người dân: | (c) Biểu thị những phẩm chất, khả năng của cư dần nông nghiệp như: nhanh nhẹn, khéo léo, giỏi đánh võ đi quyền, thuộc nhiều tác phẩm dân gian, ứng đối giỏi, hái hay, giàu tình cảm,... |
| (4) Thái độ đánh giá của người viết qua câu: “*Lượn, tiếng nói của tình yêu, tiếng lòng của ngày hội xuân, lành mạnh, trong sáng, đầy sức sống, vang vọng sôi nổi mà êm đềm dưới trời xuân Việt Bắc.”* | (d) Mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt, bội thu, chăn nuôi thuận lợi, đời sống no đủ; cuộc sống vui tươi, lành mạnh, may mắn; con người có sức khoẻ, có tâm hồn bay bổng… |

**Gợi ý.**

(1) Sản vật cúng tế trong hội: *gà thiến béo, lợn quay, các thứ bánh trái như bánh chưng hay bánh lá ngải, xôi nhuộm lá cẩm, rượu nếp, rượu mác mật,* đều là những sản phẩm làm từ đâu, được dâng lên tế thần nông để làm gì? Biểu thị niềm mong ước vể cuộc sống như thế nào?

(2) Các hoạt động diễn ra trong phần hội: *ném còn, múa sư tử, hát đối đáp…* biểu thị những phẩm chất, khả năng của cư dần nông nghiệp?

(3) Những mong ước của người dân: thiên nhiên như thế nào? Kết quả lao động ra sao?

(4) Thái độ đánh giá của người viết qua câu: “*Lượn, tiếng nói của tình yêu, tiếng lòng của ngày hội xuân, lành mạnh, trong sáng, đầy sức sống, vang vọng sôi nổi mà êm đềm dưới trời xuân Việt Bắc.”*, thể hiện qua cách sử dụng từ ngữ, nhất là tính từ như thế nào?

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Cá nhân hoàn thành vào vở.

Dự kiến sản phẩm: (1) - (b), (2) - (c), (3) - (d), (4) - (a)

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá bằng rubric

**GV kết luận (HS đối chiếu, bổ sung – nếu còn thiếu ý vào vở ghi)**

Giới thiệu những:

- Sản vật cúng tế trong hội,

- Các hoạt động diễn ra trong phần hội,

- Những mong ước của người dân,

- Thái độ đánh giá của người viết khi đánh giá về hát lượn,

=> Hội lồng tồng mang nét những nét đặc sắc trong văn hoá các dân tộc vùng núi Việt Bắc.

***3. Chủ đề.***

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.***

Thực hiện h/đ cá nhân yêu cầu sau. *Em hãy khái quát chủ đề của văn bản. Chỉ ra mối liên hệ chủ đề văn bản với chủ đề bài học.*

**Gợi ý. -** Văn bản giới hiệu cho em biết điều gì?

- Khi tìm hiểu nội dung văn bản, em thấy sinh hoạt văn hoá các dân tộc vùng núi Việt Bắc như thế nào?

- Màu sắc riêng trong đời sống tinh thần của đồng bào các dân tộc Việt Bắc qua văn bản góp phần thể hiện chủ đề của bài học như thế nào?

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.***

Dự kiến sản phẩm:

**Chủ đề.**

Văn bản giới thiệu những nét đặc sắc trong sinh hoạt văn hoá các dân tộc vùng núi Việt Bắc thể qua hội lồng tồng. Sắc màu riêng trong đời sống tinh thần của các dân tộc ở đây góp phần làm nên sắc màu trăm miền trên đất nước ta.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá bằng rubric

**GV kết luận. (HS đối chiếu, bổ sung – nếu còn thiếu ý vào vở ghi)**

**Chủ đề.** Văn bản giới thiệu những nét đặc sắc trong sinh hoạt văn hoá các dân tộc vùng núi Việt Bắc thể qua hội lồng tồng. Sắc màu riêng trong đời sống tinh thần của các dân tộc ở đây góp phần làm nên sắc màu trăm miền trên đất nước ta.

**Hoạt động LUYỆN TẬP.**

**a. Mục tiêu.** - HS hiểu, đưa ra được thông điệp văn bản.

**b. Nội dung.** Hoạt động cặp đôi, nhóm nhỏ.

**c. Sản phẩm.** Các câu trả lời

**d. Tổ chức thực hiện.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.*** - Thực hiện h/đ cặp đôi câu hỏi sau:

*Văn bản gởi đến người đọc thông điệp gì?*

**Gợi ý**. –Mỗi mỗi dân tộc, mỗi vùng miền có nét đặc văn hoá riêng, khi hội nhập với văn hoá các dân tộc khác, vùng miền khác; thậm chí là văn hoá thế giới, em cần phải làm gì?

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Hoạt động cá nhân -> cặp đôi, ghi vào giấy nháp

Dự kiến sản phẩm:

Thông điệp. Hãy trân trọng, giữ gìn những nét sinh hoạt văn hoá mang nét đặc trưng vùng miền để góp phần tạo nên màu sắc trăm miền trên đất nước ta.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá bằng rubric

**GV kết luận.(HS lắng nghe, bổ sung)**

Thông điệp. Hãy trân trọng, giữ gìn những nét sinh hoạt văn hoá mang nét đặc trưng vùng miền để góp phần tạo nên màu sắc trăm miền trên đất nước ta.

**Hoạt động VẬN DỤNG.**

**a. Mục tiêu.** Tìm đọc thêm những văn bản thông tin có hình thức giới thiệu về sinh hoạt văn hoá ở các vùng miền khác nhau.

**b. Nội dung.** Hoạt động cá nhân.

**c. Sản phẩm học tập.** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.*** - Thực hiện h/đ cá nhân yêu cầu sau:

Tìm đọc trên mạng internet những văn bản thông tin có hình thức giới thiệu về sinh hoạt văn hoá ở các vùng miền khác nhau.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.*** Hoạt động cá nhân

**IV. Hướng dẫn học bài.**

- Học kĩ bài cũ, chỉ ra cách thể hiện chủ đề “Màu sắc trăm miền” trong các thể loại khác nhau.

- Đọc trước hoạt động viết.

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 63, 64, 65: ÔN TẬP CUỐI KÌ I**

**Tiết 66, 67 THI KIÊM TRA**

**TIẾT 68,69 B. VIẾT**

**Viết văn bản tường trình**

**I.Mục tiêu.**

***\* Quy trình viết:*** Nhận biết thể thức của văn bản tường trình, phân tích văn bản mẫu; biết viết văn bản tường trình bảo đảm các bước: chuẩn bị trước khi viết (mục đích viết, người đọc, hình dung mọi chuyện đã xảy ra, những thông tin cụ thể..).

***\*Thực hành viết:*** – Vận dụng viết được một văn bản tường trình đúng với thể thức của thể loại này, biết cách tự chỉnh sửa bài viết.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu.**

**1. Chuẩn bị của GV:**

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

**2. Chuẩn bị của HS:**

- Đọc trước hoạt động viết/T120 đến T123.

**III. Tổ chức các hoạt động học.**

**Hoạt động 1. XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ HỌC TẬP**

**a. Mục tiêu. –** Tạo hứng thú, gây sự tò mò, thích khám phá kiến thức mới cho HS.

**b. Nội dung.** Hoạt động cặp đôi.

**c. Sản phẩm.** Các câu trả lời

**d. Tổ chức thực hiện.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.** Thực hiện h/đ cá nhân sâu hỏi sau:

*Tường trình nghĩa là gì? Đã bao giờ em phải viết bản tường trình chưa? Nếu từng viêt, hãy cho biết em đã thực hiện nó như thế nào?*

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Hoạt động cá nhân.

- Dự kiến sản phẩm. HS tự chia sẻ sản phẩm của mình

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá, dẫn dắt chuyển sang hoạt động khác.

**Hoạt động KHÁM PHÁ KIẾN THỨC.**

**Hoạt động 1. Yêu cầu cảu bài văn tả cảnh sinh hoạt.**

**a. Mục tiêu:** Nhận biết được các yêu cầu về thể thức của văn bản tường trình.

**b. Nội dung:** Hoạt động cá nhân, cặp đôi, cả lớp…

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**1. Thể thức của văn bản tường trình.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.** Nêuyêu cầu về thể thức trình bày đối với một văn bản tường trình.

**Gợi ý**.

- *Vì sao phải ghi quốc hiệu và tiêu ngữ trong bản tường trình?*

- *Vì sao phải thuật lại vụ việc với đẩy đủ thông tin về thời gian, địa điểm, những người có liên quan, nguyên nhân, diễn biến, hậu quả, người chịu trách nhiệm?*

*- Vì sao cấn có lời cam đoan cuối bản tường trình?*

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Hoạt động cá nhân.

Dự kiến sản phẩm. Yêu cầu về thể thức trình bày đối với một văn bản tường trình.

- Phải ghi quốc hiệu và tiêu ngữ để xác định đầy là VB giao tiếp hành chính.

- Phải thuật lại vụ việc với đẩy đủ thông tin về thời gian, địa điểm, những người có liên quan, nguyên nhân, diễn biến, hậu quả, người chịu trách nhiệm để người hoặc cơ quan đảm nhiệm chức năng giải quyết vụ việc có đủ cơ sở để xem xét, giai quyết vấn đề.

- Cần có lời cam đoan cuối bản tường trình để nêu cao trách nhiệm của người làm bản tường trình.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo việc lựa chọn đề tài.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**GV kết luận. (Hộp chỉ dẫn /T120, HS không ghi)**

**Yêu cầu về thể thức của văn bản tường trình.**

- Phía trên cùng ghi quốc hiệu, tiêu ngữ (chính giũa dòng, quốchiệu viết chữ in hoa)

- Địa điểm, thời gian viết tường trình (góc bên phải)

- Tên văn bản tường trình (ghi chính giữa), Dòng trên BẢN TƯỜNG TRÌNH (chữ in hoa), dòng dưới ghi: *Về việc*…

- Dưới tên văn bản, ghi tên người hoặc cơ quan nhận bản tường trình sau cụm từ: *Kính gửi.*

- Nêu thông tin về người vết tường trình (họ tên; chức danh; chức vụ; đơn vị học tập, công tác…), có thể bắt đầu bằng cụm từ *Tôi tên là* hoặc *Tôi là…*

- Nội dung chính: thuật lại vụ việc với đầy đủ thông tin về thời gian, địa điểm, những người có liên quan, nguyên nhân, diễn biến, hậu quả, người chịu trách nhiệm.

- Lời cảm đoan về sự khách quan, trung thực của nội dung tường trình cùng lời hứa hoặc đề nghị đối với người (cơ quan) xử lí vụ việc.

- Người viết tường trình kí, ghi đầy đủ họ tên.

+ Lưu ý. Nêu viết tay, chừa lề hợp lí…Nếu đánh máy đảm bảo phông chữ, cỡ chữ, lề…

**GV bổ sung thêm (HS lắng nghe, không ghi)**

-Bản tường trình là loại văn bản được sử dụng khi có một sự việc gây hậu qảu xấu xảy ra

-Mục đích của văn bản này là để trình bầy một cách rõ ràng sự việc diễn ra trong đó nêu được mức độ trách nhiệm của mình

**2. Phân tích bản tường trình tham khảo.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.** - Thực hiện hoạt động cả lớp đọc bản tường trình tham khảo/T121

Chia sẻ hoạt động cặp đôi những câu hỏi sau:

+ Bản tường trình mẫu đã tuân thủ đúng yêu cầu về thể thức của một văn bản tường trình chưa? Vì sao?

**Gợi ý**. - Đọc kĩ các hộp chỉ dẫn màu xanh/T121.

-Nêu nhận xét về việc tuân thủ thể thức văn bản tường trình trong văn bản trên.

-Vì sao bản tường trình có tên gọi và phải ghi đầy dủ thời gian, địa điểm, người viết tường trình?

-Khi viết tường trình nội dung nào cần ghi cụ thể, chi tiết?

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Hoạt động cá nhân.

**Dự kiến sản phẩm**.

+ Văn bản đã tuân thủ thể thức của một văn bản tường trình. Chỉ rõ bố cục của văn bản: phần mở đầu, phần chính, phần kết thúc.

+ Tường trình phải có tên gọi và ghi đủ thời gian địa diểm, người viết tường trình vì đây là bằng chứng để đánh giá một vụ việc.

+Diễn biến của vụ việc được ghi lại chi tiết.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Đại diện báo cáo việc tìm ý

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá bằng rubric.

**GV kết luận. (HS bổ sung vào vở, nếu thiếu)**

Văn bản đã tuân thủ thể thức của một văn bản tường trình.

- Phần mở đầu: quốc hiệu, tiêu ngữ; địa điểm thời gian viết tường trình; tên bản tường trình; người nhận tường trình.

- Phần chính: nội dung tường trình.

- Phần kết thúc: lời cam đoan, chữ kí người viết.

**3. Thực hành viết theo các bước.**

**a. Trước khi viết.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.**

Đểviết bản tường trình về vi phạm nội quy của lớp học hay vi phạm nội quy của nhà trường.

*- Trước khi viết tường trình cần phải xác định điều gì?*

*- Khi thực hành viết cần lưu ý những gì?*

**Gợi ý. –** Đọc kĩ hộp chỉ dẫnT122.

- Khi thực hành viết, đọc kĩ gợi ý T122.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.***

Dự kiến sản phẩm.

a. Trước khi viết cần xác định:

+ Mục đích viết, người đọc.

+ Yêu cầu:

- Nếu tường trình vụ việc có thật mà bản thân có liên quan, cần hình dung lại mọi chuyện đã xảy ra.

- Nếu vụ việc mang tính giả định thì trả lời câu hỏi: *Em là người đại diện hay chì tường trinh vởi tư cách cá nhàn? Em khởi xướng, tham gia vụ việc hay chỉ là người làm chứng?*

- Có thể nghĩ đến những vụ việc thường xảy ra sau đây: *mất xe đạp nơi gửi xe của trường; làm hư hại đồ dùng học tập của bạn khiến bạn không hoàn thành công việc được giao; khởi xưởng một cuộc dã ngoại vởi sự tham gia của nhiều bạn trong lớp khi chưa xin phép gia đình, tháy, cô chủ nhiệm và nhà trường; chứng kiến một vụ bắt nạt trong trưởng học; ...*

b. Khi viết cần lưu ý:

-Viết phần mở đầu theo đúng thể thức.

-Tên văn bản tường trình phải thể hiện được nội dung khái quát nhất của vụ việc.

- Để tên người hoặc cơ quan nhận bản tường trình.

- Xưng danh với đầy đủ họ tên.

- Trình bày vụ việc ngắn gọn nhưng rõ ràng, đảm bảo có đủ các thông tin về thời gian, địa điểm, người liên quan, nguyên nhân, diẻn biến và hậu quả để lại.

- Nêu cam kết về tính trung thực của nội dung tường trình.

- Nêu lời hứa hoặc lời đề nghị.

- Kí và ghi đầy đủ họ tên ở phần dưới cùng, lệch góc phải trang giấy.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.***

**GV kết luận (HS lắng nghe, không ghi)**

**a.1. Trước khi viết cần xác định:**

+ Mục đích viết là ghi chép trung thực nội dung diễn biến của sự việc nhằm xây dựng hồ sơ tin cậy về một vụ việc nào đó. Người đọc: tất cả những người liên quan đến sự việc, những cơ quan cá nhân có lên quan muốn nắm bắt thông tin về vụ việc đã xảy ra.

+ Yêu cầu:

- Nếu tường trình vụ việc có thật mà bản thân có liên quan, cần hình dung lại mọi chuyện đã xảy ra.

- Nếu vụ việc mang tính giả định thì trả lời câu hỏi: *Em là người đại diện hay chì tường trinh vởi tư cách cá nhàn? Em khởi xướng, tham gia vụ việc hay chỉ là người làm chứng?*

- Có thể có những thông tin cụ thể cho bản tường trình, em có thể nghĩ đến những vụ việc thường xảy ra sau đây: *mất xe đạp nơi gửi xe của trường; làm hư hại đồ dùng học tập của bạn khiến bạn không hoàn thành công việc được giao; khởi xưởng một cuộc dã ngoại vởi sự tham gia của nhiều bạn trong lớp khi chưa xin phép gia đình, tháy, cô chủ nhiệm và nhà trường; chứng kiến một vụ bắt nạt trong trưởng học; ...*

**a.2. Khi viết cần lưu ý:**

-Viết phần mở đầu theo đúng thể thức. Chú ý chừa khoảng cách rộng hơn giữa dòng ghi nơi, ngày tháng làm bản tường trình với những thông tin ngay phía trên và tiếp dưới đó.

-Tên văn bản tường trình phải thể hiện được nội dung khái quát nhất của vụ việc. Khi viết dỏng này, cũng chú ý chừa khoảng cách trên, dưới hợp lí như khi viết dòng ghi dịa diểm, thời gian làm bản tường trình ở trên.

- Để tên người hoặc cơ quan nhận bản tường trình.

- Xưng danh với đầy đủ họ tên.

- Trình bày vụ việc ngắn gọn nhưng rõ ràng, đảm bảo có đủ các thông tin về thời gian, địa điểm, người liên quan, nguyên nhân, diẻn biến và hậu quả để lại. Đặc biệt, cần nói rõ tư cách, trách nhiệm của em trong vụ việc.

- Nêu cam kết về tính trung thực của nội dung tường trình. Mẫu câu thường dùng: *Tôi xin cam đoan nội dung trinh bày trẽn là trung thực; Tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về điều mình đã viết.*

- Nêu lời hứa hoặc lời đề nghị.

- Kí và ghi đầy đủ họ tên ở phần dưới cùng, lệch góc phải trang giấy.

**b.Thực hành viết tường trình.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.**

Viết bản tường trình về vi phạm nội quy của lớp học hay vi phạm nội quy của nhà trường.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.***

Dự kiến sản phẩm.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.***

**GV kết luận (HS lắng nghe, không ghi)**

**Hoạt động 3. LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học về cách viết văn bản tường trình.

**b. Nội dung:** Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời trong vở

**d. Tổ chức thực hiện:**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.** - Thực hiện hoạt động cặp đôi chia sẻ, trả lời câu hỏi sau:

*Khái quát lại quy trình viết một văn bản tường trình bằng sơ đồ tư duy.*

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Hoạt động cặp đôi

GV theo dõi, hỗ trợ nhắc nhở HS. + Em có thể vẽ, viết bằng các màu mực khác nhau.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Đại diện cặp đôi báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.***

- HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá.

**Hoạt động 4. VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

**b. Nội dung:** Hoạt động cặp đôi

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.**

- Thực hiện hoạt động cá nhân, chia sẻ với người thân trong gia đình về bản tường trình đã thực hiện trên lớp về việc vi phạm nội quy trường lớp.

***\* HS tiếp nhận về nhà thực hiện nhiệm vụ.***

**IV. Hướng dẫn học bài.**

* Nắm vững quy trình viết văn bản tường trình.
* Thực hành viết văn bản tường trình về một vụ việc xảy ra ở địa phương mà em chứng kiến.
* Đọc trước phần nói và nghe.
* Chuẩn bị bài viết để thực hành trong tiết nói và nghe.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**Tiết 70. C. NÓI VÀ NGHE**

**Trình bày ý kiến về vấn đề văn hoá truyền thống xã hội hiện đại**

**I. Mục tiêu.**

***\* Nói:*** Biết trình bày ý kiến (dưới hình thức thuyết trình), bảo vệ ý kiến vể vấn để văn hoá truyến thống trong xã hội hiện đại trên cơ sở hiểu biết, trải nghiệm của bản thần và kết quả của hoạt động đọc trước đó.

***\* Nghe:*** Biết lắng nghe, trao đổi, phản biện, đối thoại với những ý kiến khác biệt trên tinh thần học hỏi, xây dựng, tôn trọng

***\* Nói nghe tương tác:*** Biết tham gia thảo luận trong nhóm nhỏ về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết đặt câu hỏi và trả lời, biết nêu một vài đề xuất dựa trên các ý tưởng được trình bày trong quá trình thảo luận.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu.**

**1. Chuẩn bị của GV**

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

**2. Chuẩn bị của HS:**

- Đọc trước hoạt động nói và nghe

- Lập kế hoạch nói về tình cảm của con người với quê hương.

**III. Tổ chức các hoạt động học.**

**Hoạt động 1. XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ HỌC TẬP.**

**a. Mục tiêu.** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học**.**

**b. Nội dung.** Hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm.** Các câu trả lời

**d. Tổ chức thực hiện.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.** Thực hiện h/đ cá nhân câu hỏi sau:

*Em thấy việc bảo tồn và phát triển văn hoá truyền thống trong xã hội hiện đại (ngày nay) như thế nào?*

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Hoạt động cá nhân.

- Dự kiến sản phẩm.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá, dẫn dắt chuyển sang hoạt động khác.

**Hoạt động 2. KHÁM PHÁ KIẾN THỨC.**

**Hoạt động 1. Chuẩn bị bài nói**

**a. Mục tiêu:** Nhận biết được các yêu cầu, mục đích của bài.

**b. Nội dung:** HS hoạt động cá nhân sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**1. Trước khi nói.**

**a. Chuẩn bị nội dung nói.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.** - Thực hiện h/đ cá nhân đọc kĩ hộp chỉ dẫn (sgk/T123), trả lời câu hỏi.

*Trước khi nói, em cần phải làm gì?*

**Gợi ý**. (1) Cần xác định vấn đề gì? Em sẽ chuẩn bị nội dung nào để nói? Có thể chọn một trong những nội dung sau:

- Thú chơi tranh dân gian trong đời sống hiện đại;

- Việc sử dụng các sản phẩm thủ công truyền thống trong đời sống sinh hoạt hằng ngày;

- Giới trẻ và việc thưởng thức các loại hình nghệ thuật truyền thống;

- Sức hấp dẫn của các di tích lịch sử - văn hoá truyền thống đối với du khách;

- Giá trị của các làng nghề truyền thống đối với phát triển kinh tế và văn hoá;

- Sức cuốn hút của đặc sản địa phương;

- Vai trò kết nối tình thân của những món ăn truyền thống dịa phương;

(2) Lập dàn ý theo hộp chỉ dẫn T124.

- Vấn đề em trình bày: …………………………………………………

- Li do em trình bày về vấn đề này:

+ Thực trạng của vấn đề …………………………………

+ Nguyên nhân: ……………………………………………………………

- Những thông tin đáng quan tâm vê vấn đề (nội dung thông tin và nguồn thông tin): ……..

- Những hình ảnh mà em chia sẻ (trinh chiếu) …………………

- Ý kiến của em về vấn đề được bàn: (cần phải bảo tồn) …….

- Mong muốn của em và những giải pháp em đề xuất: ……

- Trao đổi của em về các ý kiến thể hiện cách tiếp cận khác về vấn đề: ..................................

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Hoạt động cá nhân.

Dự kiến sản phẩm.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân báo cáo.

\* ***Đánh giá sản phẩm.***  - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá bằng rubric.

**GV kêt luận.(HS lắng nghe, không cần ghi)**

Chuẩn bị nội dung nói:

(1) Cần xác định: mục đích nói, người nghe.

(2) Em sẽ chuẩn bị nội dung nói theo hướng dẫn:

- Vấn đề em trình bày: …………………………………………………

- Li do em trình bày về vấn đề này:

+ Thực trạng của vấn đề ………………………………………………………………

+ Nguyên nhân: ……………………………………………………………

- Những thông tin đáng quan tâm vê vấn đề (nội dung thông tin và nguồn thông tin): ………

- Những hình ảnh mà em chia sẻ (trinh chiếu): ……………

- Ý kiến của em về vấn đề được bàn: (cần phải bảo tồn) ………

- Mong muốn của em và những giải pháp em đề xuất: ……

- Trao đổi của em về các ý kiến thể hiện cách tiếp cận khác về vấn đề: ..................................

**b. Tập luyện:**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.**  Tập nói một mình -> Nói trước người thân -> Nói trước bạn bè.

- Tự điều chỉnh ngữ điệu, kiểm soát thời gian.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Hoạt động cá nhân, cặp đôi.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Từng cá nhân trình bày sản phẩm.

\* ***Đánh giá sản phẩm.***  - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

**Hoạt động 2: Trình bày bài nói.**

**a. Mục tiêu:** Biết được các kĩ năng khi trình bày bài nói.

**b. Nội dung:** Hs sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**2. Trình bày bài nói.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.**

- Thực hiện h/đ cá nhân đọc kĩ những lưu ý khi trình bày bài nói (sgk/T124, 125)

**Gợi ý.**

a. Mở đầu. Có thể bắt đầu bằng một câu hỏi hoặc một hình ảnh, câu chuyện, tinh huống,... dể tạo không khí sinh động, hào hứng.

b. Triển khai*.*

- Lần lượt trình bày các ý được chuẩn bị sẵn trong đề cương bài nói.

- Tránh quá tập trung vào một ý nào đó làm bố cục của bài nói bị mất cân đối, gây khó khăn cho việc đảm bảo thời gian nói theo quy định.

- Cần sử dụng ngôn ngữ nói tự nhiên (chỉ nén nhìn vào đé cương khi phải dản nguyên văn một ý kiến nào đó hay khi phải néu các số liệu khó nhớ).

- Cần quan sát những phản ứng của người nghe để tập trung vào một khía cạnh nào đó của vấn đề đang được người nghe đặc biệt chú ý và có thể có ý kiến khác.

- Sử dụng cử chỉ, điệu bộ và biểu lộ cảm xúc phù hợp với nội dung trình bày.

- Các thao tác sử dụng bàn trình chiếu (nếu có) phải được thực hiện gọn gàng, dứt khoát.

c. Kết luận

- Tóm lược nội dung đã trình bày.

- Hướng người nghe vào các hoạt động cụ thể, thiết thực nhằm bảo vệ và phát huy những giá trị văn hoá truyén thống.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Hoạt động cá nhân.

Dự kiến sản phẩm.

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Từng cá nhân trình bày sản phẩm.

+ GV mời HS xung phong.

+ GV có thể mời 2 HS yếu trình bày trước – 2 HS trung bình – 1 HS khá – 1 HS giỏi

\* ***Đánh giá sản phẩm.***  - HS đánh giá lẫn nhau – phản biện.

- GV đánh giá bằng rubric (Mục D)

**Hoạt động 3. Trao đổi về bài nói.**

**a. Mục tiêu:** Nắm được cách đánh giá bài nói/trình bày.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**3. Sau khi nói.**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.** - Thực hiện h/đ cá nhân đọc kĩ gợi ý đánh giá bài nói (sgk/T1125)

- Đánh giá bài nói/ phần trình bày của bạn theo phiếu đánh giá.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Hoạt động nhóm.

|  |  |
| --- | --- |
| Người nghe | Người nói |
| * Huy động trải nghiệm của bản thân để hiểu thấu đáo vấn đề được người nói đề cập. | * Lẳng nghe, tiếp thu mọi trao đổi với thái độ bình tĩnh và tinh thần cầu thị. |
| * Tập trung nhận xét. trao đổi về những ý chính của bài nói. | * Giải thích ngắn gọn về một số vấn đề mà người nghe có thể hiểu nhầm hoặc băn khoăn. |
| * Nêu những ưu điểm nổi bật về nội dung và cách trình bày bài nói. | * Trao đổi về những đánh giá mà em cho là chưa thoả đảng, qua đó, củng cố thêm nội dung trình bày của mình (chú ý thể hiện thái độ nhà nhặn trong trao đổi). |
| * Nêu những điều em thấy chưa hợp li trong nội dung và cách trình bày bài nói (chú ý nêu bằng chứng). | * Tự rút ra những kinh nghiệm bổ ích trong việc chuẩn bị nội dung và trình bày bài nói. |
| * Bổ sung những nội dung cần thiết mà em cho là bài nói còn thiếu. |  |

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Đại diện nhóm báo cáo kết quả đánh giá.

\* ***Đánh giá sản phẩm.***  - GV tổng hợp, đánh giá.

**Hoạt động 3. LUYỆN TẬP.**

**a. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học.

**b. Nội dung:** Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ*.** - Thực hiện h/đ cá nhân yêu cầu sau:

Từ chủ đề “Màu sắc trăm miền”, nói cho thầy/cô và các bạn nghe tình cảm của em với đất nước, con người Việt Nam.

***\* HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ.*** Cá nhân thực hiện vào vở ghi.

**-** Tập nói một mình

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân trình bày lại vấn đề mình đã lựa chọn.

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** - HS đánh giá lẫn nhau bằng phiếu đánh giá.

- GV tổng hợp, đánh giá.

**Hoạt động 4. VẬN DỤNG.**

**a. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn kĩ năng nói trước chỗ đông người.

**b. Nội dung:** Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

***\* GV chuyển giao nhiệm vụ.*** Trình bày cho người thân nghe sức cuốn hút của đặc sản địa phương;

***\* HS tiếp nhận và về nhà thực hiện nhiệm vụ.***

\* ***Báo cáo sản phẩm.*** Cá nhân trình bày lại của mình

\* ***Đánh giá sản phẩm.*** – Cá nhân tự đánh giá.

– Người thân trong gia đình đánh giá.

**IV. Hướng dẫn học bài.**

- Về nhà thực hiện phần củng cố, mở rộng và thực hành đọc (sgk/T129,130)

- Đọc trước bài bài. Ôn tập học kì I

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

TIẾT 71: ĐỌC MỞ RỘNG

TIẾT 72: TRẢ BÀI

**D. HỒ SƠ KHÁC**

**1. Bảng kiểm quan đánh giá hoạt động Đọc.**

**a/ Đánh giá quá trình đọc hiểu** (Dùng để hỏi), đánh giá thường xuyên hoạt động đọc của HS.

GV đánh dâu X vào ô tương ứng (*1: chưa bao giờ; 2: Hiếm khi; 3: Thỉnh thoảng; 4: Thường xuyên*)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn bị trước khi đọc bài mới** | **1** | **2** | **3** | **4** |
| - Chuẩn bị các phương tiện tốt nhất để đọc bài mới |  |  |  |  |
| - Học thuộc bài cũ trước khi lên lớp |  |  |  |  |
| - Đọc bài mớ, tài liệu thầy/ cô yêu cầu. |  |  |  |  |
| - Đọc bài mới, tài liệu ngay cả khi thầy/cô không yêu cầu. |  |  |  |  |
| **Cách đọc bài trước khi học** |  |  |  |  |
| - Đọc lươt qua bằng cách thật nhanh cho xong bài |  |  |  |  |
| - Đọc thành tiếng |  |  |  |  |
| - Đọc nhưng chỉ quan tâm đến nội dung liên quan, đến những câu hỏi cần chuẩn bị hoặc câu hỏi cuối bài. |  |  |  |  |
| -Đọc để nhận ra nội dung chính và phát hiện thuật ngữ, các vấn đề khó khăn, khó hiểu để dự định hỏi thầy/cô. |  |  |  |  |
| - Đọc và tìm hiểu mối quan hệ liên quan giữa kiến thức mới với kiến thức đã học. |  |  |  |  |
| - Đọc và đánh dấu những từ ngữ quan trọng trong câu, đoạn kiến thức trong sách. |  |  |  |  |
| - Đọc với thái độ tích cực và có phân tích trọng tâm, nội dung bài, kết nối với bài trước... |  |  |  |  |
| - Đọc và đặt câu hỏi cho các nội dung bài học và tìm ý trả lời cho câuu hỏi đó. |  |  |  |  |
| **Thái độ học tập ở lớp** |  |  |  |  |
| - Chăm chú nghe thầy/cô hướng dẫn, ghi chép đầy đủ những nội dung thầy/cô yêu cầu. |  |  |  |  |
| - Chỉ trả lời khi thầy/cô yêu cầu, không dám hỏi khi có thắc mắc. |  |  |  |  |
| - Sẵn sàng trả lời câu hỏi của thầy/cô nếu biết và sẵn sàng hỏi thầy/cô nếu có thắc mắc. |  |  |  |  |
| - Sẵn sàng tham gia thảo luận nhóm để tìm hiểu kiến thức bài học. |  |  |  |  |
| - Chủ động đưa ra các câu hỏi liên quan đến bài học để nhờ thầy/cô trả lời. |  |  |  |  |

1. **Đánh giá hoạt động Viết. (HS tự đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ** | | | | |
| **Mức 5**  **(xuất sắc)** | **Mức 4**  **(Giỏi)** | **Mức 3**  **(Khá)** | **Mức 2**  **(Đạt)** | **Mức 1**  **(Chưa đạt)** |
| Vụ việc tường trình | Có vụ việc để tường trình, rất rõ ràng, đúng thể thức quy định. | Có vụ việc để tường trình, rõ ràng, đúng thể thức quy định. | Có vụ việc để tường trình, tương đối rõ ràng, đúng thể thức quy định. | Có vụ việc để tường trình, tương đối rõ ràng, chưa đúng thể thức quy định. | Chưa có vụ việc để tường trình, |
| Nội dung bài tường trình | Thuật lại vụ việc với đầy đủ thông tin về thời gian, địa điểm, những người có liên quan, nguyên nhân, diễn biến, hậu quả, người chịu trách nhiệm. | Thuật lại vụ việc với đầy đủ thông tin về thời gian, địa điểm, những người có liên quan, nguyên nhân, diễn biến, hậu quả cụ thể, người chịu trách nhiệm. | Thuật lại vụ việc nhưng thông tin về thời gian, địa điểm, những người có liên quan, nguyên nhân, những diễn biến, hậu quả chưa cụ thể, người chịu trách nhiệm. | Thuật lại vụ việc nhưng thông tin về thời gian, địa điểm, những người có liên quan, chưa rõ nguyên nhân, những diễn biến, hậu quả chưa cụ thể, người chịu trách nhiệm. | Chưa thuật lại được vụ việc chưa có thông tin về thời gian, địa điểm, những người có liên quan, chưa rõ nguyên nhân,…. |
| Thể thức trình bày | - Thể thức trình bày đúng quy định; các phần rõ ràng, | - Thể thức trình bày đúng quy định; các phần rõ ràng, | - Thể thức trình bày đúng quy định; các phần tương đối rõ ràng, | - Thể thức trình bày đúng quy định; các phần chưa rõ ràng, | Chưa đúng hể thức trình bày một văn bản tường trình. |
| Cách diễn đạt. | Diễn đạt bằng ngôn ngữ rất chính xác, khoa học. | Diễn đạt bằng ngôn ngữ chính xác, khoa học. | Diễn đạt bằng ngôn ngữ tương đối chính xác, khoa học. | Diễn đạt bằng ngôn ngữ chưa được chính xác. | Diễn đạt chưa rõ ràng. |

1. **Đánh giá hoạt động Nói và nghe**. Rubric đánh giá hoạt động Nói và nghe.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI NÓI

Nhóm:…….

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ** | | |
|  | Chưa đạt (0đ) | Đạt (1đ) | Tốt (2 đ) |
| 1. Vấn đề văn hoá truyền thống trong xã hội hiện đại. | Chưa nêu được vấn đề văn hoá truyền thống trong xã hội hiện đại. | Đã nêu được vấn đề văn hoá truyền thống trong xã hội hiện đại. nhưng chưa hay. | Đã nêu được vấn đề văn hoá truyền thống trong xã hội hiện đại  hay và ấn tượng. |
| 2. Nêu được thực trạng, nguyên nhân, giải pháp đề xuất. | Nêu được thực trạng, nguyên nhân, giải pháp đề xuất nhưng sơ sài, chưa hấp dẫn. | Nêu được thực trạng, nguyên nhân, giải pháp đề xuất nhưng chưa rõ để người nghe hiểu. | Nêu được thực trạng, nguyên nhân, giải pháp đề xuất, hấp dẫn, tính giáo dục cao. |
| 3. Nói to, rõ ràng, truyền cảm. | Nói nhỏ, khó nghe, nói ngập ngừng, lặp lại nhiều lần. | Nói to, nhưng đôi chỗ lặp lại hoặc ngập ngừng vài câu. | Nói to, truyền cảm, hầu như không lặp lại hay ngập ngừng. |
| 4. Sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ (diệu bộ, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt…) phù hợp. | Điệu bộ thiếu tự tin, mắt chưa nhìn vào người nghe; nét mặt chưa biểu cảm hoặc biểu cảm chưa phù hợp. | Điệu bộ tự tin,nhìn vào người nghe; biểu cảm chưa phù hợp với nội dung vấn đề | Điệu bộ rất tự tin, mắt nhìn vào người nghe; nét mặt sinh động. |
| 5. Mở đầu và kết thúc hợp lí. | Không chào hỏi hoặc không có lời kết thúc bài nói. | Có chào hỏi, có lời kết thúc bài nói nhưng chưa ấn tượng. | Chào hỏi, kết thúc bài nói rất ấn tượng. |
| Tổng điểm:……/10 điểm | | | |